VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**LƯU THỊ HẰNG**

# NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN QUẬN THANH KHÊ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI, năm 2017**

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**LƯU THỊ HẰNG**

# NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN QUẬN THANH KHÊ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

**Chuyên ngành: Luật Hình Sự và Tố tụng hình sự**
**Mã số: 60.38.01.04**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**
**PGS.TS.TRẦN HỮU TRÁNG**

**HÀ NỘI, năm 2017**

# LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu được trích dẫn theo nguồn đã công bố. Kết quả nêu trong luận văn này là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

**Tác giả luận văn**

**Lưu Thị Hằng**

# MỤC LỤC

**MỞ ĐẦU** ..... 1
**CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM** ..... 9
1.1. Khái niệm nhân thân người phạm tội trong luật hình sự Việt Nam ..... 9
1.2. Phân biệt nhân thân người phạm tội tiếp cận từ góc độ khoa học luật hình sự và nhân thân người phạm tội tiếp cận từ tội phạm học ..... 13
1.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội trong luật hình sự Việt Nam ..... 15
**CHƯƠNG 2. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI TRONG GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ** ..... 18
2.1. Áp dụng các đặc điểm nhân thân trong định tội danh: ..... 18
2.2. Áp dụng các đặc điểm nhân thân trong quyết định hình phạt..... 27
2.3. Áp dụng các đặc điểm nhân thân trong miễn TNHS ..... 39
**CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI TRONG GIẢI QUYẾT TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TỪ THỰC TIỄN QUẬN THANH KHÊ, TP ĐÀ NẴNG** ..... 43
3.1. Khái quát tình hình tội phạm trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng ..... 43
3.2. Áp dụng các đặc điểm nhân thân trong định tội danh trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng..... 45
3.3. Áp dụng các đặc điểm nhân thân trong quyết định hình phạt trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng ..... 55
3.4. Áp dụng các đặc điểm nhân thân trong miễn TNHS trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng..... 66

3.5. Các giải pháp bảo đảm áp dụng chính xác các đặc điểm nhân thân để giải quyết đúng đắn TNHS ..... 68
**KẾT LUẬN** ..... 78
**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**
**PHỤ LỤC**

# DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| ANTT | : An ninh trật tự |
| BLHS | : Bộ luật hình sự |
| BLTTHS | : Bộ luật tố tụng hình sự |
| CQTHTT | : Cơ quan tiến hành tố tụng |
| CTTP | : Cấu thành tội phạm |
| HĐXX | : Hội đồng xét xử |
| KSND | : Kiểm sát nhân dân |
| Nxb | : Nhà xuất bản |
| TAND | : Tòa án nhân dân |
| TNHS | : Trách nhiệm hình sự |
| TP | : Thành phố |
| TTATXH | : Trật tự an toàn xã hội |
| UBND | : Ủy ban nhân dân |
| XHCN | : Xã hội chủ nghĩa |

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Nhân thân là một trong những đề tài được nhiều ngành khoa học quan tâm nghiên cứu như: Y học, tâm lý học, sinh học, luật học… Đây là một vấn đề phức tạp và là đối tượng nghiên cứu riêng biệt của ngành khoa học pháp lí từ góc độ nghiên cứu của khoa học Luật Hình sự và tội phạm học. Chính vì vậy, trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân ở nước ta hiện nay, việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội, không chỉ có ý nghĩa về mặt chính trị - xã hội, pháp lý mà còn có ý nghĩa khoa học thực tiễn, đề ra biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm có hiệu quả, làm căn cứ cho việc quy định mức độ trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.

Thanh Khê là một quận nằm ở vị trí gần trung tâm của thành phố Đà Nẵng, được thành lập vào ngày 01 tháng 01 năm 1997. Là quận có diện tích nhỏ nhất tại Đà Nẵng, tuy nhiên, đây được xem là đầu mối giao thông liên vùng và quốc tế của thành phố Đà Nẵng. Đây là địa phương có nhiều lợi thế trong phát triển thương mại, dịch vụ, giao thông vận tải và kinh tế biển, với chiều dài bờ biển khoảng 4,287 km trải dài trên 4 phường giáp vịnh Đà Nẵng ở phía Bắc là Thanh Khê Tây, Thanh Khê Đông, Xuân Hà, Tam Thuận, có điều kiện thuận lợi trong việc nuôi trồng, khai thác và chế biển hải sản.

Năm năm qua, cơ cấu kinh tế của quận Thanh Khê chuyển dịch theo đúng định hướng: Dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp; trong đó, dịch vụ chiếm 60,49%, công nghiệp chiếm 31,51%, nông nghiệp chiếm 8%. Kết cấu hạ tầng đô thị trên địa bàn ngày càng hoàn thiện đã tạo điều kiện cho các loại hình dịch vụ phát triển sôi động. Thương mại phát triển mạnh ở các trục đường chính như Nguyễn Văn Linh, Hàm Nghi, Điện Biên Phủ, Lê Duẩn, Ông Ích Khiêm, Trần Cao Vân, Hà Huy Tập. Chủ trương thực hiện xã hội hóa

các chợ, xây dựng chợ văn minh thương mại đã khai thác được công năng các chợ và hoạt động khá sôi động. Năm năm qua, thương mại - dịch vụ ở quận Thanh Khê phát triển theo hướng hiện đại, văn minh, tốc độ tăng trưởng bình quân 8,77%/năm.

Quận Thanh Khê là một trong hai quận trung tâm của thành phố Đà Nẵng, là địa bàn tập trung đông dân cư với những khu vực phức tạp về tình hình an ninh trật tự như khu vực nhà ga xe lửa, các khu dân cư ven đường sắt, khu vực Ngã Ba Huế … Cùng với sự phát triển của quận Thanh Khê nói riêng và TP Đà Nẵng nói chung, bên cạnh những mặt tích cực thì trong thời gian qua, tình hình tội phạm diễn biến ngày càng phức tạp, đặc biệt là các tội Trộm cắp tài sản; Tội phạm về ma túy, ngoài ra còn xảy ra các loại tội phạm khác, như tội đánh bạc, mại dâm… Trong đó, đáng chú ý là tội phạm về ma túy đã thật sự trở thành hiểm họa, đe dọa đến cuộc sống bình yên của mọi người, mọi nhà và toàn xã hội. Đối với tội phạm về ma túy thì nổi bật là đa số nhân thân các bị cáo là người đã từng có nhiều tiền án, tiền sự, bản thân các bị cáo ai cũng đã từng có ít nhất một lần bị đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc; giáo dục tại xã phường thị trấn hoặc bị xử phạt hành chính bằng hình thức phạt tiền. Vì vậy, trong những năm gần đây tình hình an ninh trật tự trên địa bàn quận Thanh Khê có phần phức tạp hơn, tôi phạm ngày càng gia tăng.

Theo báo cáo kết quả thụ lý, giải quyết các vụ án hình sự của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, trong 05 năm từ năm 2012 đến ngày năm 2016, đã giải quyết: 766 vụ với 1.285 bị cáo; trong đó các tội chiếm tỷ lệ lớn là tội Trộm cắp tài sản: 263 vụ với 363 bị cáo; Tội phạm về ma túy là 139 vụ với 202 bị cáo; Tội cố ý gây thương tích là 89 vụ với 182 bị cáo. Phân tích đặc điểm nhân thân các bị cáo đã có tiền án, tiền sự, tái phạm, tái phạm nguy hiểm là 66 bị cáo; tỷ lệ bị cáo nghiện ma túy lên đến 173 bị cáo; tỷ lệ nữ chiếm 224 bị cáo; bị cáo từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là 52 bị cáo.

Để lý giải vì sao các bị cáo đã từng bị xét xử về một tội phạm hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc đã đưa vào trường giáo dưỡng nhưng vẫn tiếp tục phạm tội và những bị cáo đã từng có nhân thân xấu thì hành vi phạm tội ngày càng tinh vi và phức tạp hơn làm cho các CQTHTT khó phát hiện và khó khăn trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, tác động không nhỏ đến tình hình ANTT trên địa bàn quận Thanh Khê và TP Đà Nẵng. Việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội dưới góc độ pháp Luật hình sự có tác dụng giúp các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án nói riêng giải quyết một cách đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của người đó, góp phần bảo đảm cho việc phân hóa, cá thể hóa trách nhiệm hình sự, hình phạt một cách chính xác. Từ sự phân tích trên, tác giả đã chọn đề tài: "*Nhân thân người phạm tội theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng*", làm đề tài luận văn tốt nghiệp của mình.

**2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Ở Việt Nam về lý luận nghiên cứu nhân thân người phạm tội đã được đề cập trong một số công trình nghiên cứu sau:

- Bài viết: "*Nhân thân người phạm tội một số vấn đề lý luận cơ bản"* của tác giả Lê Cảm, Trịnh Tiến Việt, Tòa án nhân dân năm 2002.

- Bài viết: " *Nhân thân người phạm tội: Một số vấn đề lý luận cơ bản*" của tác giả GS.TS.Lê Cảm, Tạp chí Tòa án, số 10/2001.

- "*BLHS 1999 với việc quy định đặc điểm về nhân thân là dấu hiệu định tội"* của tác giả Nguyễn Ngọc Hòa, tạp chí Luật học số 06/2001.

- "*Bình luận khoa học BLHS năm 1999 (phần chung)"* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh của tác giả Đinh Văn Quế năm 2004.

- Bài viết: "*Một số vấn đề về nhân thân người phạm tội*" của tác giả Nguyễn Thị Thanh Thuỷ, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 5/2001.

Bài viết: "*Nhân thân người phạm tội với việc quy trách nhiệm hình sự*" của tác giả Nguyễn Thị Thanh Thuỷ, Tạp chí Toà án, số 8/2001.

Về thực tiễn nhân thân người phạm tội có những công trình tác giả nghiên cứu như:

- Luận án tiến sỹ Luật học: "*Nhân thân người phạm tội trong luật hình sự Việt Nam*" của Nguyễn Thị Thanh Thủy - Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật Hà Nội năm 2005.

- Luận văn Thạc sĩ luật học: "*Nhân thân người phạm tội trong tội phạm học*" của Nguyễn Thị Thanh Thủy, Trường Đại Học Luật Hà Nội năm 1996.

- Luận văn Thạc sĩ luật học: "*Vai trò nhân thân người phạm tội – dấu hiệu quy định trách nhiệm hình sự*" của Chu Thị Quỳnh (2015), Khoa luật - Đại học Quốc gia Hà Nội;

- Luận văn Thạc sĩ luật học: "*Nhân thân người phạm tội cờ bạc từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh*" của Trần Văn Dũng (2016), Học viện khoa học xã hội;

Ngoài ra vấn đề nhân thân người phạm tội còn được nhiều tác giả nghiên cứu trong một số bài viết, chuyên khảo chung về tội phạm học, luật hình sự đăng trong các tạp chí chuyên ngành như:

- "*Đặc điểm nhân thân người phạm tội và phương thức thực hiện tội Trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai"* của tác giả Lê Văn Định, Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân Tối Cao, số 6/2015.

- *"Nhân thân người phạm tội căn cứ để quyết định hình phạt của tác giả Trần Văn Sơn",* Luật học - Trường Đại học Luật Hà Nội, Số1/1997, tr. 41 – 43.

- *"Các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự liên quan đến nhân thân người phạm tội"* của tác giả Đinh Văn Quế Toà án nhân dân. Toà án nhân dân tối cao, Số 14/2009, tr. 19 – 28.

- "*Một số vấn đề về nhân thân người phạm tội"* của tác giả Nguyễn Quang Hạnh, Nghề Luật - Học viện Tư pháp, Số 1/2013, tr. 52 – 57.

- Bài viết:" *Các tình tiết định khung tăng nặng trong tội giết người phản ánh mức độ lỗi và các đặc điểm về nhân thân người phạm tội*" của tác giả Đỗ Đức Hồng Hà, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 18/2005, tr. 17-20;

Đánh giá khái quát: Có thể thấy, trong các công trình nghiên cứu trên, vấn đề nhân thân người phạm tội đã được một số nhà khoa học phân tích làm rõ trong quyết định hình phạt, trong định tội danh hoặc các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự. Một số tác giả đã tập trung đi sâu phân tích đặc điểm nhân thân người phạm tội gắn với một số loại tội phạm cụ thể như: Tội trộm cắp tài sản, các tội phạm về ma tuý và một số tội phạm cụ thể khác. Vì vậy, những công trình nghiên cứu trên sẽ cung cấp những kiến thức, hiểu biết cơ bản làm cơ sở cho tác giả đi sâu vào nghiên cứu vấn đề nhân thân người phạm tội trong quá trình xác định trách nhiệm hình sự của người phạm tội, mà đặc biệt là trong hoạt động thực tiễn các cơ quan điều tra, Tòa án, cơ quan Thi hành án, các cơ quan khác của Nhà nước, các tổ chức xã hội.

Khái quát những công trình nghiên cứu trên cũng cho thấy, chưa có công trình nào nghiên cứu sâu các đặc điểm nhân thân người phạm tội từ thực tiễn giải quyết vụ án hình sự trên địa bàn quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, đây chính là hướng nghiên cứu của tác giả với đề tài "Nhân thân người phạm tội theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng" để có thể đưa ra kiến nghị và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy phạm có liên quan đến vấn đề nhân thân trong việc xử lý tội phạm của các cơ quan tiến hành tố tụng.

**3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

*3.1. Mục đích nghiên cứu*

Mục đích mà luận văn hướng đến là trên cơ sở phân tích làm rõ thực

trạng áp dụng các quy định của pháp luật hình sự có liên quan đến vấn đề nhân thân người phạm tội trên địa bàn quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, luận văn hướng đến việc đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả của việc áp dụng các quy định có liên quan đến vấn đề nhân thân trong vụ án hình sự.

*3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:*

Để đạt được mục đích trên, luận văn cần giải quyết ba nhiệm vụ chính sau đây:

Thứ nhất, nghiên cứu làm rõ một số vấn đề lí luận về nhân thân người phạm tội, đặc biệt là phân biệt rõ nhân thân người phạm tội từ cách tiếp cận của khoa học Luật Hình sự và nhân thân người phạm tội từ cách tiếp cận của Tội phạm học;

Thứ hai, luận văn cần làm rõ việc vận dụng các đặc điểm nhân thân người phạm tội trong giải quyết TNHS, bao gồm việc vận dụng các đặc điểm nhân thân người phạm tội trong định tội danh; vận dụng các đặc điểm nhân thân người phạm tội trong quyết định hình phạt và vận dụng các đặc điểm nhân thân người phạm tội trong giải quyết một số vấn đề khác liên quan đến TNHS;

Thứ ba, luận văn cần làm rõ thực tiễn vận dụng các đặc điểm nhân thân người phạm tội trong giải quyết TNHS trên địa bàn quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, từ đó kiến nghị các giải pháp bảo đảm vận dụng chính xác các đặc điểm nhân thân trong giải quyết đúng đắn TNHS.

**4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

*4.1. Đối tượng nghiên cứu*

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là lí luận về nhân thân người phạm tội theo pháp luật hình sự Việt Nam và thực tiễn vận dụng các đặc điểm nhân thân trong giải quyết TNHS của người phạm tội trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

*4.2. Phạm vi nghiên cứu*

Luận văn chỉ giới hạn trong việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội theo pháp luật hình sự việt Nam (luận văn tiếp cận nghiên cứu nhân thân người phạm tội từ góc độ khoa học Luật Hình sự).. Nhân thân người phạm tội có ý nghĩa rất lớn trong việc giải quyết đúng đắn TNHS, vì vậy, phạm vi nghiên cứu của luận văn tập trung vào việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội, những bất cập, khó khăn, vướng mắc, trong thực tiễn áp dụng pháp luật để từ đó đưa ra một số giải pháp bảo đảm áp dụng chính xác các đặc điểm nhân thân người phạm tội trong giải quyết đúng đắn TNHS.

Phạm vi về thời gian: Tác giả giới hạn phạm vi thời gian nghiên cứu từ năm 2012 đến năm 2016.

Phạm vi về không gian: Nghiên cứu việc vận dụng các đặc điểm nhân thân người phạm tội trong giải quyết TNHS của người phạm tội trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

**5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

*5.1. Phương pháp luận*

Luận văn vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đấu tranh phòng và chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn TTATXH cũng như thành tựu của các chuyên ngành khoa học pháp lý như: lịch sử pháp luật, lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, xã hội học pháp luật, luật hình sự, tội phạm học và triết học như là nền tảng phương pháp luận.

*5.2. Phương pháp nghiên cứu*

Luận văn sử dụng một số phương pháp tiếp cận để làm sáng tỏ về mặt khoa học từng vấn đề tương ứng, đó là các phương pháp nghiên cứu như: lịch sử, so sánh, phân tích, tổng hợp, thống kê v.v...

Phương pháp nghiên cứu tài liệu, các bản án được sử dụng phù hợp với

từng nội dung nghiên cứu như lí luận, bình luận, quy nạp, diễn dịch ... tất cả đều được sử dụng để làm rõ những vấn đề lý luận chung về nhân thân thân người phạm tội và thực tiễn áp dụng trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

Phương pháp tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, được sử dụng để nhằm đưa ra kiến nghị việc hoàn thiện các giải pháp phòng ngừa tội phạm từ góc độ nhân thân người phạm tội đặc thù riêng có ở quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

**6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

*6.1. Ý nghĩa lý luận*

Kết quả nghiên cứu của luận văn sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm lý luận về nhân thân người phạm tội nói chung. Việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác định chính xác tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, qua đó giúp cho việc giải quyết đúng đắn vấn đề TNHS của họ.

*6.2. Ý nghĩa thực tiễn*

Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể được sử dụng làm tài liệu nghiên cứu, sử dụng trong thực tiễn quyết định hình phạt đối với người phạm tội trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng nói riêng cũng như trên địa bàn cả nước nói chung. Kết quả của luận văn cũng là tài liệu tham khảo hữu ích sử dụng trong các cơ sở đào tạo luật.

**7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn được kết cấu thành ba chương:

Chương 1: Nhân thân người phạm tội theo pháp luật hình sự Việt Nam.

Chương 2: Vận dụng các đặc điểm nhân thân người phạm tội trong giải quyết vụ án hình sự.

Chương 3: Vận dụng các đặc điểm nhân thân người phạm tội trong giải quyết TNHS từ thực tiễn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

# CHƯƠNG 1
# NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

## 1.1. Khái niệm nhân thân người phạm tội trong luật hình sự Việt Nam

### *1.1.1. Khái niệm nhân thân con người*

Nhân thân là vấn đề được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực như triết học, xã hội học, tâm lí học, luật học,… Khi nói "con người", khái niệm này vừa có ý nghĩa sinh học vừa có ý nghĩa xã hội. Nhưng khi nói đến nhân thân chủ yếu là nói đến con người với tính cách là thành viên của xã hội, người tham gia vào quan hệ xã hội, là thực thể xã hội. Khái niệm này chỉ bao gồm những đặc điểm về xã hội, tâm lý và có thể một số đặc điểm về sinh học có ý nghĩa về mặt xã hội như giới tính, tuổi tác,…

Tội phạm bao giờ cũng được thực hiện bởi một con người cụ thể vì vậy khi xác định TNHS, cần thiết phải làm rõ những đặc điểm liên quan đến bản thân người phạm tội. Xuất phát từ quan điểm người phạm tội là một con người chứa đựng những đặc điểm vốn có nhất định, ngoài ra, người phạm tội còn có những đặc điểm khác mà một người bình thường không thể có được, cho nên để nêu được khái niệm nhân thân người phạm tội thì chúng ta phải biết được, phải hiểu được nhân thân của một con người. Đây là cách tiếp cận đầu tiên khi nghiên cứu nhân thân người phạm tội.

Nhân thân là một khái niệm đặc trưng, chỉ được sử dụng khi nói về bản chất của một thực thể tự nhiên, xã hội đặc biệt đó là con người. Theo quan điểm của C. Mác – Lênin: Con người là một sản phẩm của tự nhiên và xã hội. Con người do tự nhiên sinh ra nên con người mang đặc tính tự nhiên, đặc tính sinh vật học nhưng trong mối quan hệ với tự nhiên con người khác với con vật. C.Mác phân biệt rõ ràng: "*Về mặc thể xác, con người chỉ sống bằng*

*những sản phẩm tự nhiên ấy, dù dưới hình thức thực phẩm, nhiên liệu, quần áo, nhà ở... Ông kết luận: "Con vật chỉ tái sản xuất ra bản thân nó, còn con người thì tái sản xuất ra toàn bộ giới tự nhiên" [13].* Những đặc điểm tự nhiên phản ánh thông qua tính sinh học bằng các tiêu chí như giới tính, độ tuổi, nơi sinh sống, nơi ăn uống, nghỉ ngơi, sinh hoạt... đảm bảo cho con người có thể tồn tại được.

Tuy nhiên con người không thể tồn tại một cách độc lập, để duy trì sự tồn tại thì con người phải lao động để sản xuất ra của cải vật chất nhằm thỏa mãn nhu cầu của mình và lao động chính là yếu tố quyết định sự hình thành bản chất xã hội của con người, từ đó những đặc điểm xã hội được thể hiện trong con người trước tiên là việc "*tự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sản xuất cho mình" [13].* Như vậy, nhân thân con người là sự thống nhất giữa đặc tính sinh học và các đặc tính xã hội hay nhân thân con người là tổng hợp những đặc điểm, dấu hiệu thể hiện bản chất của con người tham gia vào tất cả các mối quan hệ xã hội. Đó là các đặc điểm, dấu hiệu sinh học, nhân khẩu học, các đặc điểm về xã hội học, đạo đức – tâm lý.

### *1.1.2. Khái niệm nhân thân người phạm tội*

Nhân thân người phạm tội là một phạm trù xã hội phức tạp được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau như: Tội phạm học, Khoa học luật hình sự, Khoa học luật tố tụng hình sự. Ở mỗi ngành khoa học có những góc độ tiếp cận khác nhau.

Trước hết để tìm hiểu về nhân thân người phạm tội cần tiếp cận ở khái niệm. Khái niệm về nhân thân người phạm tội liên quan mật thiết với khái niệm chung của xã hội học Mác - Lê Nin về nhân thân con người. Các hành vi phạm tội trước hết phụ thuộc vào cá nhân con người; nguyên nhân của tội phạm không thể tự mình thể hiện ra được. Nó được thể hiện qua cá nhân, qua

hành vi của người phạm tội… Theo các nhà tội phạm học Mácxít thì: "*Người phạm tội, dù là người phạm tội nguy hiểm nhất – đó cũng là một con người*" *[38]*. C.Mác viết rằng: "*Ở trong người vi phạm pháp luật, Nhà nước cần phải nhìn thấy họ là con người một cơ thể sống của nhà nước trong cơ thể đó, máu của trái tim nó đang đập,...chủ yếu nhất là người công dân của nhà nước*".

"*Đối tượng nghiên cứu của tội phạm học là con người phạm tội chứ không phải là con người nói chung. Người phạm tội là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm"*.

Trong khoa học Luật hình sự, Tội phạm học ở Liên xô cũ, Liên Bang Nga hiện nay cũng có một số quan điểm cơ bản về khái niệm nhân thân người phạm tội: Nhân thân người phạm tội đó là nhân thân của con người đã thực hiện một cách có lỗi hành vi nguy hiểm cho xã hội, mà hành vi nguy hiểm đó luật cấm bằng sự đe dọa trách nhiệm hình sự (KudriavexerV.S.. Kôndrasôv N.N., LaaykinaxN.X.. Minkôxxky G.M., Xteppinchôx X.X.. tanaxevich V.G., Lakôvtê A.M .).

Từ những quan điểm trên đây, các nhà khoa học luật gia nước ta cũng có một số quan điểm về khái niệm nhân thân người phạm tội:

Theo PGS. TS Đỗ Ngọc Quang *"Nhân thân người phạm tội là tổng hợp những đặc điểm, những dấu hiệu, mối quan hệ xã hội về một con người chứa đựng phẩm chất cá nhân tiêu cực trong nhân cách dẫn đến hành vi phạm tội" [23]*.

Theo GS Võ Khánh Vinh *"Nhân thân người phạm tội tức là người có lỗi trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Luật hình sự quy định là tội phạm được hiểu là tổng thể các dấu hiệu, đặc điểm có ý nghĩa về mặt xã hội, trong sự kết hợp với các điều kiện và hoàn cảnh bên ngoài ảnh hưởng đến hành vi phạm tội của người đó" [38]*.

Theo PGS-TS Nguyễn Ngọc Hòa *"Nhân thân người phạm tội trong*

*luật hình sự được hiểu là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có ý nghĩa trong việc giải quyết đứng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của họ" [16].*

Như vậy, khi nghiên cứu nhân thân người phạm tội chính là nghiên cứu con người phạm tội cụ thể. Những dấu hiệu đặc trưng trong nhân thân người phạm tội bao gồm tất cả các đặc điểm, dấu hiệu riêng biệt của người phạm tội mà luật hình sự quy định về chủ thể của tội phạm. Dấu hiệu đặc trưng trong nhân thân người phạm tội khác với nhân thân con người nói chung là họ đã thực hiện hành vi xâm hại các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Các đặc điểm riêng đó có thể là: Tuổi, nghề nghiệp, tình trạng sức khỏe, trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn, quá trình công tác (thành tích, kỷ luật) lịch sử bản thân, lối sống, hoàn cảnh gia đình, đời sống kinh tế, thái độ chính trị, sở thích cá nhân, ý thức chấp hành pháp luật… Ngoài ra, còn có các đặc điểm về đạo đức, tâm lý học của nhân thân người phạm tội, phản ánh rõ sự hình thành không chỉ động cơ, sự lựa chọn cơ chế thực hiện tội phạm trong hoàn cảnh cụ thể, mà còn những điều kiện đời sống cá nhân người phạm tội ra sao, đồng thời cho thấy người đó đã bị những ảnh hưởng tác động gì, có vị trí vai trò xã hội gì, thái độ thực hiện trách nhiệm công dân như thế nào... chính sự tác động qua lại của toàn bộ các khía cạnh của nhân thân người phạm tội thể hiện rõ rệt trong quá trình thực hiện tội phạm.

Như vậy, khái niệm nhân thân người phạm tội tức là người có lỗi trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự quy định là tội phạm được hiểu là: *Tổng thể tất cả các dấu hiệu, đặc điểm có ý nghĩa về mặt xã hội, trong sự kết hợp với điều kiện và hoàn cảnh bên ngoài ảnh hưởng đến hành vi phạm tội của người đó [38].* Ngoài ra, chúng ta cũng có thể đưa ra một khái niệm khoa học đầy đủ về nhân thân người phạm tội như sau*: "Nhân thân người phạm tội là tổng hợp các đặc điểm về mặt pháp lý hình sự, nhân*

*khẩu học, xã hội sinh học và đạo đức tâm lý học của mỗi người đã có lỗi (cố ý hoặc vô ý) trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Luật hình sự cấm mà đặc điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của người đó một cách công minh, có căn cứ, đúng pháp luật, đồng thời góp phần đấu tranh chống tình trạng tội phạm".*

**1.2. Phân biệt nhân thân người phạm tội tiếp cận từ góc độ khoa học luật hình sự và nhân thân người phạm tội tiếp cận từ tội phạm học**

***1.2.1. Nhân thân người phạm tội tiếp cận từ góc độ khoa học Luật hình sự***

Dưới góc độ nghiên cứu của khoa học Luật hình sự: Nhân thân người phạm tội là tổng hợp các đặc tính, dấu hiệu thể hiện bản chất xã hội, tính cá biệt, không lặp đi lặp lại của người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm, có ý nghĩa giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự.

Như vậy, khi nghiên cứu nhân thân người phạm tội dưới góc độ Luật hình sự có tác dụng giúp các cơ quan bảo vệ pháp luật nói chung, Toà án nói riêng giải quyết một cách đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của người đó tức là góp phần bảo đảm cho việc phân hoá, cá thể hoá trách nhiệm hình sự, hình phạt một cách chính xác. *[32]*.

Như vậy có thể thấy, mỗi người phạm tội có rất nhiều các đặc điểm nhân thân khác nhau, tuy nhiên, khoa học Luật hình sự không đề cập đến tất cả các đặc điểm nhân thân của người phạm tội mà chỉ chú trọng đến những dấu hiệu đặc điểm nhân thân có ý nghĩa trong việc xác định TNHS, cụ thể là trong định tội danh, quyết định hình phạt hoặc một số trường hợp đặc biệt khác, như miễn TNHS, miễn hình phạt…

***1.2.2. Nhân thân người phạm tội tiếp cận từ góc độ Tội phạm học***

Dưới góc độ Tội phạm học nhân thân người phạm tội là: Tổng hợp các

đặc tính, dấu hiệu thể hiện bản chất xã hội, tính cá biệt, không lặp lại của con người mà trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định và dưới sự tác động của chính những điều kiện, hoàn cảnh đó động cơ phạm tội nảy sinh.

Như vậy, nghiên cứu nhân thân người phạm tội dưới góc độ Tội phạm học là yếu tố bảo đảm cho việc nhận thức một cách đúng đắn, đồng thời lý giải được các nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội qua đó đánh giá những yếu tố nào thuộc về nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng trực tiếp đến việc phạm tội, thúc đẩy cho việc phạm tội được thực hiện từ đó đưa ra những kiến nghị, những giải pháp đấu tranh và phòng ngừa tội phạm từ khía cạnh nhân than *[35]*.

Có thể thấy, phạm vi nghiên cứu các đặc điểm nhân thân trong Tội phạm học rộng hơn nhiều so với Luật hình sự. Nếu như Luật hình sự chỉ nghiên cứu các đặc điểm nhân thân có ý nghĩa trong việc xác định TNHS thì tội phạm học nghiên cứu một cách toàn diện hơn, tổng hợp hơn các đặc điểm nhân thân có ý nghĩa trong cơ chế hành vi phạm tội của mỗi người. Hành vi phạm tội bao giờ cũng là kết quả của mối quan hệ tác động qua lại giữa môi trường sống (thể hiện ở những tình huống tiêu cực thuận lợi) kết hợp với những đặc điểm tâm sinh lí, thói quen, tính cách của con người (với tư cách là các yếu tố chủ quan của chủ thể tội phạm). Chính những yếu tố thuộc về chủ quan của người phạm tội trong sự tương tác với các tình huống thuận lợi mới làm phát sinh hành vi phạm tội. Để xác định một cơ chế phức tạp như vậy, nếu không nghiên cứu một cách tổng hợp tất cả các đặc điểm nhân thân thì khó có thể làm rõ được cơ chế này. Bởi vậy, trong nỗ lực lí giải nguyên nhân phát sinh tội phạm, Tội phạm học nghiên cứu tất cả các đặc điểm nhân thân của người phạm tội để làm rõ nguyên nhân của tội phạm cũng như tình hình tội phạm. Luật hình sự với mục đích xác định một cách chính xác nhất tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội nên chỉ đi sâu nghiên cứu một

số đặc điểm nhân thân có ý nghĩa trong việc giải quyết đúng đắn TNHS. Đây chính là điểm khác nhau cơ bản trong cách tiếp cận nghiên cứu về nhân thân người phạm tội giữa Luật hình sự và Tội phạm học.

### 1.3. Ý nghĩa nhân thân người phạm tội trong luật hình sự Việt Nam

Việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định trách nhiệm hình sự của người phạm tội trong luật hình sự. Các cơ quan tiến hành tố tụng muốn giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của người phạm tội phải nghiên cứu đầy đủ về nhân thân người phạm tội ở một số tội phạm, việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội có ý nghĩa đối với việc định tội cũng như định khung hình phạt. Giữa hành vi phạm tội đã thực hiện và con người đã thực hiện có mối quan hệ với nhau nên nghiên cứu, xem xét nhân thân người phạm tội giúp Tòa án đánh giá đúng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Nghiên cứu nhân thân người phạm tội giúp cho việc áp dụng đúng các quy định của BLHS trong xử lý người phạm tội, mà đặc biệt là việc định tội danh, tại Điều 12 BLHS năm 1999 quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự và tại Điều 45 quy định về Căn cứ quyết định hình phạt, "Khi quyết định hình phạt ngoài việc căn cứ vào quy định của BLHS thi cần căn cứ vào nhân thân người phạm tội", vì đặc điểm nhân thân của người đã thành niên và người chưa thành niên về tâm sinh lý có sự khác nhau.

Ngoài ra nghiên cứu nhân thân người phạm tội còn có ý nghĩa quan trọng trong việc miễn TNHS (loại trừ TNHS), theo quy định tại khoản 1 điều 13 Bộ luật hình sự năm 1999 thì người bị mắc bệnh là bệnh tâm thần hoặc bệnh khác, cho đến nay chưa có giải thích chính thức nào về trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự được quy định tại điều 13 BLHS. Tuy nhiên, về lý luận cũng như thực tiễn xét xử đã thừa nhận một người không có năng lực trách nhiệm hình sự khi họ mắc một trong các bệnh sau: bệnh tâm

thần kinh niên, bệnh loạn thần, bệnh si ngốc, các bệnh gây rối loạn tinh thần tạm thời, nhằm giúp cho các CQTHTT xác định khả năng của một người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình và điều khiển được hành vi nhờ vào Hội đồng giám định tâm thần xác định và kết luận. Nếu một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhưng họ không nhận thức được hành vi đó là nguy hiểm cho xã hội hoặc nhận thức được nhưng không điều khiển được hành vi đó là người không có năng lực trách nhiệm hình sự. Chỉ khi nào người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác tới mức làm mất khả năng nhận thức hành vi của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra mới được coi là không có năng lực trách nhiệm hình sự, nếu bệnh của họ chưa tới mức làm mất khả năng nhận thức tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình thì tuỳ thuộc vào từng trường hợp cụ thể, họ phải chịu toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm hình sự.

## Kết luận Chương 1

Nhân thân người phạm tội là tổng hợp các đặc điểm, dấu hiệu, các đặc tính quan trọng thể hiện bản chất xã hội của con người khi vi phạm pháp luật hình sự, mà trong sự kết hợp với các điều kiện bên ngoài đã ảnh hưởng đến việc thực hiện hành vi phạm tội của người đó.

Khi nghiên cứu nhân thân người phạm tội cần thiết phải hiểu biết và xem xét các dấu hiệu, đặc điểm cá biệt nào của nhân thân mà trong sự tác động qua lại với các điều kiện nhất định sẽ dẫn đến một kết quả nguy hại cho xã hội; nguyên nhân và điều kiện làm xuất hiện các đặc điểm đó, chiều hướng phát triển và tác động như thế nào đến xã hội.

Nhân thân người phạm tội có ý nghĩa khoa học thực tiễn giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung, cơ quan Toà án nói riêng tuân thủ nghiêm chỉnh các nguyên tắc tiến bộ của Luật hình sự được thừa nhận

chung trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay như nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc công minh,.... trong thực tiễn áp dụng pháp luật nói chung cũng như trong quyết định hình phạt của Toà án nói riêng.

# CHƯƠNG 2
# QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI TRONG GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ

## 2.1. Áp dụng các đặc điểm nhân thân trong định tội danh:

### *2.1.1. Khái niệm định tội danh*

*Định tội danh*: Là một trong những giai đoạn cơ bản, một trong những nội dung của quá trình áp dụng pháp luật, một trong những biện pháp, cách thức đưa các quy phạm pháp luật hình sự vào cuộc sống. Hiện nay, có khá nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm định tội danh. Tuy nhiên, theo tác giả, khái niệm bao hàm đầy đủ nội dung của định tội danh đó là: *"Định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi tội phạm cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự"*. Định tội danh đúng là kết quả của quá trình hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng và tạo tiền đề cho việc quyết định hình phạt đúng đắn.

Quá trình áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự là quá trình rất phức tạp, được tiến hành ở ba giai đoạn: Định tội danh, xác định khung hình phạt và quyết định hình phạt. Trong đó, định tội danh là giai đoạn đầu tiên, giai đoạn quan trọng nhất trong ba giai đoạn trên, của toàn bộ quá trình áp dụng pháp luật hình sự. Định tội danh một tội phạm cụ thể được tiến hành ở tất cả các giai đoạn của quá trình tiến hành tố tụng hình sự từ giai đoạn khởi tố đến giai đoạn thi hành án. Định tội danh là một trong những hoạt động đưa các quy định của BLHS vào đời sống xã hội, góp phần thực hiện chính sách, đường lối hình sự của Đảng và Nhà nước. Định tội danh là việc xác định về mặt pháp lý hình sự phù hợp giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện trong thực tế khách quan với các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm tương

ứng được quy định cụ thể trong BLHS. Nói cách khác, định tội danh là việc xác định một hành vi cụ thể phù hợp nhất với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm của một tội cụ thể nào trong số các tội được quy định trong BLHS. Về phương pháp định tội danh: Chủ yếu sử dụng các phương pháp phân tích, so sánh, đối chiếu, tổng hợp, quy nạp, diễn dịch và phương pháp loại trừ.

Từ những phân tích khái quát nêu trên có thể thấy định tội danh gồm có bốn đặc điểm như sau:

*Thứ nhất*, định tội danh là một quá trình nhận thức có tính logic giữa thực tiễn và lý luận. Thể hiện ở hai khía cạnh: Đó là xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện có phù hợp với một cấu thành tội phạm cụ thể trong BLHS và đưa ra sự đánh giá nhất định về mặt pháp lý hình sự đối với hành vi đã thực hiện trong thực tế.

*Thứ hai,* quá trình hoạt động định tội danh phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy phạm pháp luật của BLHS (Luật nội dung) cũng như các quy phạm pháp luật của BLTTHS (Luật hình thức).

*Thứ ba*, định tội danh là một dạng của hoạt động áp dụng pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng (Gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) để cụ thể hóa các quy phạm pháp luật hình sự vào trong thực tế đời sống xã hội. Trên cơ sở xác định đúng đắn và đầy đủ các tình tiết của hành vi phạm tội đã thực hiện và sự nhận thúc đúng đắn và đầy đủ nội dung của các quy phạm pháp luật hình sự.

*Thứ tư*, định tội danh với tính chất là một dạng của hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự được tiến hành theo ba bước như sau:

Bước 1: Thiết lập, xem xét, đánh giá đúng các tình tiết của vụ án đã xảy ra trên thực tế khách quan.

Bước 2: Nhận thức một cách thống nhất và chính xác nội dung các quy phạm pháp luật hình sự phản ánh các dấu hiệu cấu thành tội phạm về tội danh

có hướng lựa chọn.

Bước 3: Lựa chọn đúng quy phạm pháp luật hình sự tương ứng để đối chiếu đầy đủ, chính xác các dấu hiệu cấu thành tội phạm được quy định, trên cơ sở này đưa ra kết luận đúng đắn, có cơ sở, có căn cứ về sự đồng nhất giữa hành vi đã thực hiện với cấu thành tội phạm đã được quy định. Kết luận đó phải được thể hiện dưới dạng văn bản áp dụng pháp luật.

Từ những lý luận trên có thể đưa ra định nghĩa: Định tội danh là hoạt động điều tra, truy tố và xét xử của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ trong sự so sánh, đối chiếu với các dấu hiệu trong CTTP cũng như các quy định của luật hình sự để xác định có tội phạm hay không và người đã thực hiện hành vi đó để xử lý theo quy định của pháp luật.

### *2.1.2. Những đặc điểm nhân thân người phạm tội có ý nghĩa trong định tội danh*

Nghiên cứu những vấn đề về nhân thân người phạm tội có ý nghĩa giúp cho việc định tội danh chính xác. Nhân thân người phạm tội là tổng hợp những đặc điểm, dấu hiệu riêng biệt của người phạm tội có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của họ mà cụ thể là xác định tội danh chính xác.

Những đặc điểm này có thể là: Những dấu hiệu liên quan đến nghề nghiệp của một người; dấu hiệu liên quan đến địa vị xã hội của người phạm tội (chức vụ, quyền hạn); đặc điểm liên quan đến nghĩa vụ mà người phạm tội phải thực hiện trước Nhà nước; đặc điểm về tuổi, giới tính, quốc tịch… Về mặt xã hội của việc nghiên cứu những vấn đề này xuất phát từ bản chất Nhà nước XHCN Việt Nam đánh giá cao vai trò, giá trị, lợi ích của người phạm tội. Thái độ của xã hội và của Nhà nước đối với người phạm tội thể hiện bản chất của xã hội, nó còn nói lên đặc tính cơ bản của chế độ Nhà nước ta, xã hội ta.

Vấn đề nhân thân người phạm tội là một trong những nội dung của các ngành khoa học hiện đại, nhất là ngành luật học, triết học, xã hội học, tội phạm học... Vấn đề này còn được mọi người, thuộc mọi tầng lớp quan tâm, bởi nó liên quan khắng khít với quá trình đấu tranh, ngăn ngừa tội phạm và từ đó loại dần những hành vi tiêu cực ra khỏi xã hội, mang lại cuộc sống hạnh phúc cho mọi người, mọi nhà và cộng đồng. Vì vậy, yêu cầu của hoạt động xét xử án hình sự là phải xét xử đúng người đúng tội, và việc xác định đúng người phạm tội, đúng tội phạm đã phạm là trách nhiệm của người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự. Để đạt được yêu cầu này, thì vấn đề cơ bản là phải nắm vững nguyên tắc cơ bản về xác định tội danh, còn phải chứng minh nhân thân người phạm tội, để khi tiến hành xét xử HĐXX ra một phán quyết phù hợp với quy định của pháp luật hình sự, với tội danh chính xác.

Theo khoa học Luật hình sự: "Nhân thân người phạm tội ở một số tội phạm là yếu tố bắt buộc cấu thành tội phạm nhưng trong quá trình đánh giá tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội và xác định trách nhiệm pháp lý của người phạm tội đó thì cần phải xem xét những đặc điểm, dấu hiệu về nhân thân của người phạm tội được cân nhắc để giải quyết những vấn đề của trách nhiệm hình sự (cá thể hóa hình phạt, miễn trách nhiệm hình sự, miễn và giảm hình phạt"

Các đặc điểm nhân thân người phạm tội có ý nghĩa để các CQTHTT trong đó có Tòa án vận dụng trong giải quyết các vụ án hình sự đúng pháp luật, cụ thể là định tội danh.

*2.1.2.1. Đặc điểm về độ tuổi*

Nhân thân người phạm tội có liên quan chặt chẽ với chủ thể của tội phạm. Chủ thể của tội phạm là một con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm đáng kể cho xã hội có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi

chịu trách nhiệm hình sự và có thể có một số đặc điểm khác (đối với chủ thể đặc biệt). Bên cạnh đó, chủ thể của tội phạm còn có một số đặc điểm khác, tuy không có ý nghĩa trong việc định tội nhưng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết đúng đắn vụ án, thực hiện triệt để nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự.

Ở nước ta, theo Điều 12 BLHS 1999 quy định:

Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Quy định trên đây của Luật hình sự Việt Nam dựa trên những công trình khảo sát về tâm, sinh lý của con người Việt Nam. Đồng thời, nó cũng xuất phát từ yêu cầu chính sách hình sự ở nước ta và yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm ở tuổi vị thành niên, chính sách xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội. Theo quy định này, việc vận dụng vào giải quyết vụ án hình sự, để định tội danh đầu tiên ta phải xác định chủ thể của tội phạm phải là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi (được xem là người có năng lực trách nhiệm hình sự còn hạn chế) và chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong những trường hợp nhất định là tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và tội đặc biệt nghiêm trọng. Người từ đủ 16 tuổi trở lên được xem là người có năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ và phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. Người chưa đủ 14 tuổi trở xuống sẽ được xem là không có năng lực trách nhiệm hình sự và không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Như vậy, người từ đủ 14 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi là người có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng năng lực đó bị hạn chế và họ cũng chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự hạn chế, hay nói cách khác họ được loại trừ trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội

phạm rất nghiêm trọng do vô ý. Hiện nay, Luật sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến người chưa thành niên phạm tội của BLHS 2015 theo hướng kế thừa quan điểm của BLHS năm 1999 là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chỉ giới hạn trong một số tội danh cụ thể được liệt kê tại khoản 2 Điều 12 nhằm bảo đảm tính nhất quán trong chủ trương nhân đạo hóa chính sách hình sự đối với người từ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Năng lực trách nhiệm hình sự là năng lực nhận thức khả năng nguy hiểm cho xã hội của hành vi và khả năng điều khiển những hành vi đó theo những yêu cầu chung của xã hội. Năng lực nhận thức có ở mỗi con người từ khi mới sinh ra. Nó phát triển và hoàn thiện theo sự phát triển của cấu tạo sinh học cơ thể con người qua quá trình lao động và giáo dục trong xã hội. Đến một thời điểm nhất định trong đời sống của con người thì năng lực này mới được xem là tương đối đầy đủ. Bộ luật hình sự nước ta quy định tuổi chịu trách nhiệm hình sự là dựa trên cơ sở này. Con người sống trong xã hội một thời gian xác định sẽ nhận thức được những yêu cầu tất yếu của xã hội, những yêu cầu đó là những đối tượng được luật hình sự bảo vệ. Tuy nhiên, sự phát triển sinh học con người cũng rất quan trọng vì đôi khi nó loại bỏ một phần hoặc hoàn toàn năng lực nhận thức (do các bệnh gây rối loạn hoạt động của bộ não).

Vì vậy, khi nghiên cứu nhân thân người phạm tội mà cụ thể là đặc điểm nhận thức của con người, trong khoa học luật hình sự gọi là năng lực trách nhiệm hình sự của người phạm tội có ý nghĩa rất lớn trong việc xác định người đó có phạm tội hay không. Bộ luật hình sự nước ta đã quy định các trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 13 BLHS 1999). Tìm trong tất cả các quy định của bộ luật  hình sự không có điều luật nào đề

cập đến người có năng lực trách nhiệm hình sự. Điều này cho thấy luật hình sự Việt Nam đã gián tiếp thừa nhận, một người khi có đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, không thuộc trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự là chủ thể của tội phạm.

Chủ thể của tội phạm là một con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm đáng kể cho xã hội có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có thể có một số đặc điểm khác (đối với chủ thể đặc biệt). Bên cạnh đó, chủ thể của tội phạm còn có một số đặc điểm khác, tuy không có ý nghĩa trong việc định tội nhưng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết đúng đắn vụ án, thực hiện triệt để nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự. Đó là những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội. Ví dụ: Chủ thể của tội cưỡng đoạt tài sản: Người phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cưỡng đoạt tài sản quy định tại khoản 1 Điều 135, vì khoản 1 Điều 135 là tội phạm nghiêm trọng. Trong khi đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Bộ luật hình sự thì người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Vì vậy, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đối với người phạm tội cưỡng đoạt tài sản cần xác định độ tuổi của người phạm tội và các tình tiết định khung hình phạt. Nếu người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 135 Bộ luật hình sự thì chỉ cần xác định người phạm tội đã đủ 14 tuổi là đã phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng nếu người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự thì người phạm tội phải đủ 16 tuổi mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, về khoa học, các em gái dưới 16 tuổi chưa phát triển một cách toàn diện về thể chất cũng như chưa có những kiến thức cần thiết về mặt

sinh học và xã hội, nên mặc dù các em tự nguyện giao cấu với người khác nhưng chính các em chưa ý thức được các tác hại của nó trong hiện tại cũng như trong tương lai, đặc biệt tác hại đến sức khỏe, sự phát triển đạo đức, nhân cách của các em.

Do vậy, giao cấu ở lứa tuổi này sẽ gây nguy hiểm cho sự phát triển bình thường của các em. Chính vì lẽ đó pháp luật cần phải xử lý những người (đã thành niên) mà có hành vi giao cấu với các em gái dưới 16 tuổi.

Theo quy định tại Điều 115 của Bộ luật Hình sự về tội giao cấu với trẻ em thì "Người nào đã thành niên mà giao cấu với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ 1 năm đến 5 năm". Như vậy, chỉ những người từ đủ 18 tuổi trở lên mới có thể là chủ thể của loại tội phạm này. Tương tự như vậy, đối với tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116 BLHS) cũng đòi hỏi chủ thể tội phạm phải từ đủ 18 tuổi trở lên. Đây là một dấu hiệu định tội quan trọng mà thiếu dấu hiệu này thì người đó không thể là chủ thể của các tội này.

Còn mọi trường hợp giao cấu với người chưa đủ 13 tuổi đều là phạm tội hiếp dâm bất luận trẻ em đó có đồng ý hay không đồng ý.

*2.1.2.2. Đặc điểm về giới tính*

Đặc điểm giới tính là đặc điểm tiếp cận đầu tiên khi nghiên cứu nhân thân người phạm tội. Tìm hiểu đặc điểm giới tính cho phép xác định người phạm tội là nam giới hay nữ giới. Thực tiễn xét xử hiện nay vẫn thừa nhận "Tội hiếp dâm" chủ thể phải là nam giới. Vì vậy, vấn đề giới tính có ý nghĩa rất lớn trong việc định tội danh.

Bộ luật Hình sự Việt Nam hiện nay chưa quy định rõ ràng về chủ thể của các tội liên quan đến hành vi giao cấu. Tuy nhiên, căn cứ khoa học luật hình sự cũng như thực tiễn xét xử thì tất cả các tội liên quan đến hành vi giao cấu (bao gồm cả giao cấu thuận tình và giao cấu không thuận tình) gồm: tội hiếp dâm (Điều 111), tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112), tội cưỡng dâm (Điều

113), tội cưỡng dâm trẻ em (Điều 114) và tội giao cấu với trẻ em (Điều 115) thì chỉ có tội giao cấu với trẻ em chủ thể có thể là nam giới hoặc nữ giới. Các tội còn lại thì chủ thể chỉ có thể là nam giới. Nữ giới chỉ có thể tham gia trong vụ đồng phạm với vai trò là người xúi giục, giúp sức hay tổ chức. (Bộ luật hình sự của một số nước như Nga, Trung Quốc cũng quy định chủ thể của những tội này chỉ có thể là nam giới). Như vậy, với quy định trên thì việc nữ giới ép buộc nam giới (kể cả trường hợp nam giới đã thành niên và chưa thành niên) giao cấu với mình đều không phải là tội phạm.

Tuy nhiên, nhìn nhận dưới góc độ đạo đức thì việc nữ giới ép buộc nam giới giao cấu với mình là hành vi trái đạo đức, trái với thuần phong mỹ tục và cần phải lên án. Đặc biệt hành vi ép buộc trẻ em quan hệ tình dục trái ý muốn của họ hoặc kể cả trường hợp họ thuận tình nhưng do ít tuổi nên hiểu biết còn hạn chế, chưa nhận thức được tác hại của việc làm của mình ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của bản thân.

Vì vậy, khi vận dụng đặc điểm giới tính trong định tội danh đối với các tội xâm phạm tình dục thì các CQTHTT cần chú ý và phân biệt. Do đặc thù của các tội xâm phạm tình dục nên thực tiễn xét xử hiện nay đều thừa nhận người phạm tội là nam giới. Bởi nam giới có những đặc trưng riêng như sinh lý phát triển muộn hơn nữ giới nhưng mạnh mẽ hơn, dễ bộc lộ ra bên ngoài, không kín đáo, tế nhị, thích phiêu lưu khám phá; thích chinh phục phái đẹp, thể hiện bản thân mình; khả năng kiềm chế, kiểm soát hành vi cũng kém hơn nhiều so với nữ giới. Ở độ tuổi thanh niên dễ tiếp xúc và ảnh hưởng đến các thói hư tật xấu của xã hội như hút thuốc, uống rượu, cờ bạc, mại dâm… dễ dẫn đến hành vi phạm tội. Nữ giới do bản tính hiền lành, lại được giáo dục nghiêm khắc với tam tòng, tứ đức, phẩm giá cộng với khả năng kiềm chế, kiểm soát hành vi khá tốt nên khó có thể phát sinh hành vi phạm tội.

*2.1.2.3. Đặc điểm về quốc tịch*

Quốc tịch có ý nghĩa rất lớn trong định tội danh đối với một số tội như: Tội phản bội Tổ quốc Điều 78 BLHS 1999, đối với tội phạm này chủ thể phải là người có Quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch Việt nam, người nước ngoài không phải là chủ thể của Tội phản bội tổ quốc nên khi vận dụng trong việc giải quyết các vụ án hình sự thì cần phân biệt, đây là một trong những điểm khác biệt so với tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân Điều 79 BLHS năm 1999. Theo quy định tại Điều 17 Hiến pháp năm 2013 "Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam." Những người không phải là công dân Việt Nam (người nước ngoài, người không quốc tịch không thể là chủ thể của tội phản bội Tổ quốc).

Như vậy, chủ thể của tội phản bội tổ quốc là chủ thể đặc biệt, người phạm tội phải là công dân Việt Nam mang Quốc tịch Việt Nam.

Đồng thời khi vận dụng đặc điểm về Quốc tịch cần phân biệt, Tội gián điệp và tội phản bội Tổ quốc giống nhau ở chổ đều có mối quan hệ với nước ngoài, nhưng khác nhau ở chổ trong đặc điểm pháp lý của tội phản bội Tổ quốc sự quan hệ đó có tính chất qua lại, chặt chẽ, thể hiện hành vi "câu kết" và chủ thể của Tội gián điệp có thể là người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam. Người nước ngoài có thể là ngoại kiều hoặc người gốc Việt Nam mang quốc tịch nước ngoài. Ví dụ: Người đang ở trong nước nhận nhiệm vụ của tổ chức gián điệp nước ngoài, của người nước ngoài hoặc người do tổ chức gián điệp nước ngoài tung về nước thực hiện công việc do chúng chỉ đạo...

## 2.2. Áp dụng các đặc điểm nhân thân trong quyết định hình phạt

### *2.2.1. Khái niệm quyết định hình phạt*

Quyết định hình phạt là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự của HĐXX. Tuy nhiên, cho tới nay ở nước ta vẫn chưa có một văn bản

pháp luật hình sự nào ghi nhận định nghĩa về quyết định hình phạt. Trong khoa học pháp lý đã có khá nhiều tác giả đưa ra định nghĩa quyết định hình phạt. Đa số các tác giả cho rằng: *"Quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt cụ thể bao gồm hình phạt chính và có thể cả hình phạt bổ sung với mức độ cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng cho người phạm tội"*. Phân tích các quy định của pháp luật hình sự về quyết định hình phạt và các quan điểm khoa học về quyết định hình phạt có thể thấy quyết định hình phạt theo quy định của BLHS 1999 có các đặc điểm sau:

- Thứ nhất, quyết định hình phạt là hoạt động thực tiễn của Tòa án (cụ thể là của HĐXX) được thực hiện sau khi đã định tội danh;

- Thứ hai, quyết định hình phạt do Tòa án thực hiện trên cơ sở quy định của BLHS;

- Thứ ba, nội dung của quyết định hình phạt có thể là miễn TNHS hoặc có thể là miễn hình phạt hoặc nếu Tòa án quyết định áp dụng hình phạt thì quyết định hình phạt bao gồm xác định khung hình phạt (có thể) và hình phạt cụ thể cho bị cáo;

- Thứ tư, quyết định hình phạt chỉ áp dụng đối với cá nhân có hành vi phạm tội.

Từ những phân tích trên, tác giả đồng ý với quan điểm cho rằng, "quyết định hình phạt là hoạt động nhận thức thực tiễn của Tòa án (cụ thể là HĐXX) được thực hiện sau khi đã xác định được tội danh để định ra biện pháp xử lý tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi bị cáo đã thực hiện. Nội dung của hoạt động quyết định hình phạt có thể là miễn TNHS hoặc có thể là miễn hình phạt hoặc nếu Tòa án quyết định áp dụng hình phạt thì hoạt động quyết định hình phạt bao gồm việc xác định khung hình phạt và việc xác định hình phạt cụ thể trong phạm vi luật cho phép đối với bị cáo".

### *2.2.2. Những đặc điểm nhân thân người phạm tội có ý nghĩa trong quyết định hình phạt*

Mặc dù quyết định hình phạt là hoạt động nhận thức thực tiễn của Tòa án, tuy nhiên, hoạt động này chịu sự chi phối rất lớn bởi kết quả hoạt động của các cơ quan khác trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Bởi lẽ chỉ có thể quyết định một hình phạt đúng trên cơ sở nhận thức đúng các tình tiết của vụ án. Tuy nhiên, để làm rõ các tình tiết của vụ án thì vai trò của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan giám định… là  vô cùng quan trọng. Chỉ có thể quyết định hình phạt một cách chính xác khi kết quả hoạt động của các cơ quan có liên quan trong quá trình giải quyết vụ án cũng bảo đảm khách quan và chính xác.

Với khái niệm và đặc điểm như trên, việc quyết định hình phạt đúng sẽ có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm cũng như mang lại sự công bằng, khách quan cho xã hội, bởi:

Thứ nhất, quyết định hình phạt đúng là cơ sở pháp lý để đạt được mục đích của hình phạt.

Thứ hai, quyết định hình phạt đúng là cơ sở pháp lý đảm bảo và nâng cao hiệu quả của hình phạt.

Thứ ba, quyết định hình phạt đúng là điều kiện đảm bảo tính khả thi của hệ thống hình phạt.

Khi vận dụng các đặc điểm nhân thân trong quyết định hình phạt thì theo quy định của BLTTHS các yếu tố nhân thân của người phạm tội là một phần quan trọng giúp cho các CQTHTT làm rõ phẩm chất tiêu cực của người phạm tội như môi trường sống, đặc điểm tâm sinh lý, quan điểm, nhận thức cuộc sống, nhu cầu, sở thích, thói quen… có ý nghĩa to lớn về mặt thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự và những yếu tố này phải được các cơ quan tiến hành tố tụng thu thập đầy đủ trong hồ sơ vụ án và phải được

thể hiện trong hồ sơ vụ án như một tài liệu chính thức. Bản kết luận điều tra của cơ quan điều tra, cáo trạng của Viện kiểm sát và bản án của Tòa án phải ghi đầy đủ các yếu tố về nhân thân của người phạm tội, vì đây là một trong những căn cứ quyết định hình phạt, thiếu nó việc quyết định hình phạt sẽ không chính xác, không bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật. Cụ thể: Căn cứ vào nhân thân người phạm tội Tòa án quyết định hình phạt nhẹ hơn, nặng hơn hay miễn hình phạt…

Như vậy, nghiên cứu nhân thân người phạm tội không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo điều kiện cho HĐXX có cơ sở cân nhắc, đánh giá nhân thân bị cáo khi quyết định tội danh chính xác mà nó còn là căn cứ để quyết định hình phạt, Tòa án phải xem xét cả mặt tốt, mặt xấu, những mặt tốt là những "tình tiết giảm nhẹ" được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS và mặt xấu là những "tình tiết tăng nặng" được quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS, đồng thời phải đánh giá được khả năng cải tạo, cũng như các vấn đề ảnh hưởng đến quá trình cải tạo họ trở thành người lương thiện. Đặc điểm nhân thân thường được sử dụng trong quyết định hình phạt là những tình tiết giảm nhẹ TNHS như: phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người phạm tội là phụ nữ có thai; người phạm tội là người già; người phạm tội có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác Những tình tiết tăng nặng như: phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

*2.2.2.1. Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự*

Để quyết định hình phạt đúng một trong những đòi hỏi quan trọng là phải làm rõ những đặc điểm về nhân thân người phạm tội. Những đặc điểm về nhân thân người phạm tội được thể hiện trong lý lịch bị can, bị cáo và các tài liệu khác có liên quan. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải chứng minh những đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo.

Nhân thân người phạm tội bao gồm cả mặt tốt và cả mặt xấu, những

mặt tốt được quy định cụ thể trong BLHS là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999, như điểm h khoản 1 Điều 46 BLHS "Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng"; điểm l "Người phạm tội là phụ nữ có thai"; điểm m "Người phạm tội là người già"; điểm s "Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác".

Trong quá trình làm luật, nhà làm luật đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm để quy định hình phạt. Hình phạt được quy định trong mỗi khung hình phạt chính là sự phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm được quy định trong phạm vi khung (khoản) đó. Tuy nhiên, việc cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm để quy định khung hình phạt đối với nhà làm luật bao giờ cũng mang tính khái quát. Nhà làm luật không thể có điều kiện để tính hết và quy định hết tất cả các trường hợp phạm tội khác nhau để quy định những hình phạt tương ứng đối với từng trường hợp phạm tội có thể xảy ra trên thực tế, nên khi vận dụng đặc điểm nhân thân được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì BLHS cho phép quyết định hình phạt nhẹ hơn so với BLHS, sau khi đã cân nhắc tất cả các yếu tố về tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi và nhân thân người phạm tội.

Bởi vậy, để tăng khả năng lựa chọn của Tòa án khi quyết định hình phạt đối với những trường hợp phạm tội cụ thể khác nhau, nhất là khả năng lựa chọn hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật áp dụng đối với người phạm tội, nhằm đảm bảo sự công bằng của hình phạt, Điều 47 BLHS năm 1999 đã quy định : "khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật; trong trường hợp điều luật chỉ có một

khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn".

Với quy định trên, điều kiện để Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn đã được xác định là ít nhất phải có từ hai tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS trở lên. Bởi vậy, mặc dù khoản 2 Điều 46 BLHS có quy định "Tòa án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ" song nếu không có từ hai tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS thì dù Tòa án có viện dẫn nhiều tình tiết giảm nhẹ khác, cũng không thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định hoặc chuyển sang loại hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Tại điểm c Mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của BLHS năm 1999 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 01/2000), Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn các tình tiết sau đây được coi là các tình tiết giảm nhẹ khác thuộc về nhân thân người phạm tội như: "Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột bị cáo là người có công với nước hoặc có thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như: anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, người mẹ Việt Nam anh hùng, nghệ sỹ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác theo quy định của Nhà nước; Bị cáo là thương binh hoặc có người thân thích như vợ, chồng, cha, mẹ, con (con đẻ hoặc con nuôi), anh, chị, em ruột là liệt sỹ; Bị cáo là người tàn tật do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác, có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên; Ngoài ra, khi xét xử, tuỳ từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội mà còn có thể coi

các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án."

Điều đáng lưu ý là, ý nghĩa của các tình tiết giảm nhẹ là làm giảm đi mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tôi trong phạm vi một khung hình phạt so với các trường hợp phạm tội tương tự nhưng không có tình tiết này; bởi vậy, nếu hành vi phạm tội thực tế mặc dù có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS nhưng tính chất, mức độ vẫn cần thiết phải áp dụng mới phù hợp thì Tòa án cũng không được quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

Chỉ có thể quyết định hình phạt mà điều luật quy định hoặc chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn nếu không có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, hành vi phạm tội đã có thể xử ở mức thấp của khung hình phạt mà điều luật quy định, và do có các tình tiết giảm nhẹ nên đã làm giảm đi mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội tới mức mà nếu quyết định hình phạt trong phạm vi điều luật quy định thì vẫn nặng, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, do vậy cần phải quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật quy định hoặc chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn mới phù hợp.

Theo quy định của Điều 47 BLHS Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật.

Ví dụ: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 BLHS có 4 khung hình phạt chính quy định ở khoản 4 theo trật tự từ nhẹ đến nặng. Một người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có từ hai tình tiết giảm nhẹ điểm h "phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng" và điểm m "Người phạm tội là người già" được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 và xét thấy có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt thì việc

quyết định hình phạt có thể được thực hiện như sau:

Nếu người phạm tội bị áp dụng khoản 4 Điều 139 BLHS thì Tòa án có thể quyết định hình phạt đối với họ dưới 12 năm tù nhưng phải trong khung hình phạt quy định tại khoản 3, nghĩa là chỉ có thể phạt tù trong giới hạn từ 7 năm đến dưới 12 năm.

Nếu người phạm tội bị áp dụng khoản 3 Điều 139 BLHS thì Tòa án có thể quyết định hình phạt đối với họ dưới 7 năm tù nhưng phải trong khung hình phạt quy định tại khoản 2, nghĩa là chỉ có thể phạt tù trong giới hạn từ 2 năm đến dưới 7 năm.

Nếu người phạm tội bị áp dụng khoản 2 Điều 139 BLHS thì Tòa án có thể quyết định hình phạt đối với họ dưới 2 năm tù nhưng phải trong khung hình phạt quy định tại khoản 1 nghĩa là chỉ có thể phạt tù trong giới hạn từ 6 tháng đến dưới 2 năm hoạc phải cải tạo không giam giữ đến 3 năm.

Cùng với việc quy định Tòa án có thể quyết định hình phạt với khung hình phạt liền kề nhẹ hơn khung hình phạt áp dụng đối với người phạm tội khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, Điều 47 BLHS còn quy định trường hợp điều luật áp dụng đối với người phạm tội chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt áp dụng là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

*2.2.2.2. Quyết định hình phạt khi có các tình tiết tăng nặng*

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc về nhân thân người phạm tội là tình tiết được quy định trong phần chung của BLHS với tính chất là tình tiết tăng nặng chung có liên quan đến các đặc điểm nhân thân của người phạm tội và là một trong những căn cứ để Tòa án cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt trong giai đoạn xét xử đối với người phạm tội

theo hướng nghiêm khắc hơn trong phạm vi một khung hình phạt nếu trong vụ án hình sự có tình tiết này. Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 BLHS 1999, những tình tiết tăng nặng thuộc về nhân thân người phạm tội như: Phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999.

Trong khoa học luật hình sự, tình tiết định khung hình phạt còn được gọi là tình tiết (dấu hiệu) thuộc cấu thành tội phạm tăng nặng (khung tăng nặng). Khi nghiên cứu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc về nhân thân người phạm tội là tình tiết được quy định trong phần chung của BLHS có ý nghĩa làm tăng mức độ nguy hiểm cho xã hội theo hướng nghiêm trọng hơn, không chỉ của hành vi phạm tội mà còn cả nhân thân người phạm tội và là một trong những căn cứ để Tòa án cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt trong giai đoạn xét xử đối với người phạm tội theo hướng nghiêm khắc hơn trong phạm vi một khung hình phạt nếu trong vụ án hình sự có tình tiết này, đảm bảo sự phù hợp giữa mức độ nguy hiểm cho xã hội không chỉ của hành vi phạm tội, mà còn cả của nhân thân người phạm tội.

Các tình tiết là yếu tố định khung hình phạt trong đó có yếu tố về nhân thân là những tình tiết mà nhà làm luật dự định nếu có nó thì Tòa án phải áp dụng ở khung hình phạt mà điều luật quy định có tình tiết đó đối với người phạm tội, nhằm giúp cho Tòa án khi xét xử áp dụng, người phạm tội sẽ bị xét xử ở khung hình phạt tương ứng.

Tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS "Phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm". Phạm tội nhiều lần là phạm tội từ hai lần trở lên như hai lần trộm cắp, hai lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ba lần mãi dâm, bốn lần tham ô,…. và mỗi lần thực hiện hành vi đã cấu thành một tội độc lập nhưng tất cả các tội phạm đó đều bị xét xử trong cùng một bản án.

Trong Bộ luật hình sự năm 1999, chế định tái phạm cũng được quy

định thành một chế định độc lập (Điều 49), cũng như được ghi nhận là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS) và là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt của một số loại tội như Bộ luật hình sự năm 1985 nhưng có thay đổi căn bản về mặt lý luận. Theo đó, Bộ luật hình sự năm 1999 đã thay điều kiện *"bị phạt tù"* thành *"đã bị kết án "*; sửa điều kiện *"chưa được xóa án"* thành *"chưa được xóa án tích"* cho chặt chẽ hơn. Cụ thể, theo quy định tại Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1999 thì tái phạm được định nghĩa như sau: *"1. Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý" [3]*.

Đồng thời, khi xem xét, cân nhắc để áp dụng chính xác các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc về nhân thân người phạm tội liên quan đến một người phạm tội nào đó trong một vụ án hình sự có đồng phạm, thì các tình tiết tăng nặng ấy chỉ được phép áp dụng đối với riêng bản thân người này, chứ nhất thiết không được áp dụng đối với những người đồng phạm khác. Quy định này xuất phát từ nguyên tắc mỗi người đồng phạm phải chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện vụ đồng phạm và nguyên tắc cá thể hóa TNHS của những người đồng phạm. Trong một vụ đồng phạm, tuy có nhiều người cùng tham gia  thực hiện tội phạm và mỗi người đồng phạm phải chịu trách nhiệm về toàn bộ tội phạm mà họ thực hiện, nhưng do luật hình sự Việt Nam quy định TNHS là trách nhiệm cá nhân. Vì vậy, việc xác định TNHS (quyết định hình phạt) đối với mỗi người đồng phạm phải dựa trên cơ sở hành vi của họ; những tình tiết tăng nặng TNHS liên quan đến người đồng phạm nào thì chỉ áp dụng đối với riêng người đó như: tái phạm, tái phạm nguy hiểm,… Mặt khác, tuy mỗi người cùng tham gia thực hiện một tội phạm, nhưng mức độ và tính chất  tham gia phạm tội của từng người lại khác nhau. Do đó, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mỗi

người cũng khác  nhau. Chính vì vậy, đoạn 1 Điều 53 BLHS quy định: "khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xem xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm".

*2.2.2.3. Đặc điểm nhân nhân có ý nghĩa trong miễn hình phạt*

Dưới góc độ khoa học luật hình sự có thể định nghĩa: Miễn hình phạt là hủy bỏ biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất cho người bị kết án mà lẽ ra Tòa án phải tuyên trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật đối với người này. Như vậy, bản chất pháp lý của chế định miễn hình phạt là ở chỗ - Tòa án không quyết định hình phạt trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện tội phạm, tức là không áp dụng đối với người này biện pháp cưỡng chế về hình sự nghiêm khắc nhất khi có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện được quy định trong pháp luật hình sự.

Như vậy, theo quy định tại Điều 57 BLHS năm 1999 đối với người bị kết án cải tạo "không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

- Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá

- Đối với người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 61 BLHS, nếu trong thời gian được hoãn đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt.

- Đối với người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại điều 62 BLHS, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ đã lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện

kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt còn lại

- Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành hình phạt được một phần hai thời gian hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

- Trường hợp người bị kết án phạm tội nhẹ chỉ bị phạt tù từ năm năm trở xuống mà vì bệnh tật, sinh đẻ hoặc hoàn cảnh quá khó khăn được tạm hoãn thi hành án nhiều lần, thời gian tạm hoãn đã bằng thời hiệu thi hành án mà trong thời gian đó, họ không phạm tội mới, không còn nguy hiểm cho xã hội nữa thì Tòa án ra quyết định miễn chấp hành hình phạt tù. Trong trường hợp bản án chậm được thi hành, nhưng khi đưa ra thi hành án lại phải tạm hoãn nhiều lần thì thời gian trước khi bản án được đưa ra thi hành cũng được tính vào thời gian tạm hoãn. Trường hợp tạm đình chỉ thì phần hình phạt còn lại cũng được giải quyết như trường hợp tạm hoãn.

- Theo quy định tại điểm c mục 3 Nghị quyết 32/1999/QH10 thì không xử lý người thực hiện hành vi mà BLHS trước đây quy định là tội phạm nhưng BLHS này không quy định là tội phạm. Trong trường hợp người đó đã bị kết án và đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành hình phạt còn lại; nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

Điều kiện đầu tiên là về đặc điểm nhân thân của người phạm tội có ý nghĩa trong miễn chấp hành hình phạt là người "lập công lớn" hoặc "mắc bệnh hiểm nghèo" và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

Theo Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP, "lập công lớn" là trường hợp

người bị kết án đã có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc đã cứu được tài sản của nhà nước, của tập thể, của công dân trong thiên tai, hoả hoạn; có những phát minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị hoặc thành tích xuất sắc đột xuất khác được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

Như vậy, "Mắc bệnh hiểm nghèo" là trường hợp theo kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên, người bị kết án đang bị những căn bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị.

### 2.3. Áp dụng các đặc điểm nhân thân trong miễn TNHS

#### *2.3.1. Khái niệm miễn TNHS*

Hiện nay xung quanh khái niệm miễn trách nhiệm hình sự còn có nhiều quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, dưới góc độ khoa học luật hình sự có thể định nghĩa: Miễn trách nhiệm hình sự là một chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam và được thể hiện bằng việc xóa bỏ hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó.

Như vậy, bản chất pháp lý của chế định miễn trách nhiệm hình sự là hủy bỏ hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm khi có các căn cứ do pháp luật hình sự quy định, tức là các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền của nhà nước (cơ quan Điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát, Viện kiểm sát và Tòa án) căn cứ vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng cụ thể để miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội.

#### *2.3.2. Đặc điểm nhân thân có ý nghĩa trong miễn TNHS:*

Liên quan đến đặc điểm nhân thân được miễn TNHS trong BLHS 1999 có quy định tại khoản 2 Điều 25; khoản 2 Điều 69. Khoản 2 Điều 25 quy định "Trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội

phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự". Khoản 2 Điều 69 quy định "Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục."

Quy định tại khoản 2 Điều 25 BLHS là quy định chung cho mọi tội phạm và người phạm tội (gọi tắt là quy định chung). Xét về logic thì bất cứ tội phạm nào, người phạm tội nào nếu thoả mãn các tình tiết được quy định ở đây thì đều có thể được miễn TNHS không kể tội phạm đó là loại tội phạm nào, tội danh gì… Tuy vậy, trong thực tiễn khi áp dụng điều khoản này, cơ quan có thẩm quyền thường miễn TNHS đối với loại tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, còn với loại tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì rất ít trường hợp người phạm tội được miễn TNHS, mà chỉ được hưởng các tình tiết giảm nhẹ TNHS khi quyết định hình phạt.

Tại khoản 2 Điều 69 của BLHS quy định trường hợp cụ thể (gọi tắt quy định cụ thể) để áp dụng cho người chưa thành niên phạm tội hoặc một số tội phạm nhất định được nêu trong điều luật. Thực tiễn đã gặp nhiều tình huống mà người phạm tội có những tình tiết chỉ thoả mãn quy định cụ thể mà không thoả mãn quy định chung (khoản 2 Điều 25 BLHS); lại có trường hợp thoả mãn cả quy định chung và quy định cụ thể.

Miễn TNHS là chế định nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam. Khi nghiên cứu đặc điểm nhân thân giúp cho các CQTHTT áp dụng đúng quy định của BLHS về chế định miễn TNHS điều này có ý nghĩa nhằm tiết kiệm được việc áp dụng chế tài của luật hình sự nhưng vẫn đảm bảo được yêu cầu giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, đồng thời có ý nghĩa quan trọng, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, đáp ứng mục tiêu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Ngoài ra, điểm b khoản 2 Điều 25 BLHS năm 2015 còn quy định thêm trường hợp được miễn TNHS là "Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa". Vì vậy, các CQTHTT cần chú ý khi vận dụng các quy định liên quan đến đặc điểm nhân thân trong giải quyết các vụ án hình sự một cách triệt để, nhằm áp dụng chính xác trường hợp miễn TNHS có liên quan đến đặc điểm nhân thân người phạm tội.

## Kết luận Chương 2

Vấn đề nhân thân người phạm tội đã được các nhà làm luật xem xét trong việc quy định trách nhiệm hình sự của Bộ luật hình sự nước ta. Tuy nhiên, thực tiễn truy cứu trách nhiệm hình sự, thì vấn đề nhân thân người phạm tội đã có ảnh hưởng khác nhau đến những người thực thi pháp luật. Sự ảnh hưởng khác nhau tới nhận thức, trình độ và kể cả do ý chí của người thực thi pháp luật.

Để áp dụng đúng các quy định của pháp luật có liên quan đến nhân thân người phạm tội trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự, thì đòi hỏi những người thực thi pháp luật phải hiểu đúng bản chất các quy định của pháp luật, tầm quan trọng của vấn đề nhân thân người phạm tội. Trong thực tiễn, sự ảnh hưởng của vấn đề nhân thân người phạm tội có thể được thể hiện theo các ảnh hưởng khác nhau. Thể hiện rõ nét nhất qua các chiều hướng sau đây:

*Thứ nhất*, có nhận thức đúng đắn các quy định của pháp luật liên quan đến nhân thân người phạm tội trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự. Vì vậy, việc điều tra, truy tố, xét xử đảm bảo đúng pháp luật.

*Thứ hai*, quá nhấn mạnh đến nhân thân người phạm tội. Hậu quả của chiều hướng này dẫn đến sai lầm trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự,

mặc dù có thể là có lợi cho người phạm tội, nhưng cũng không ít trường hợp gây bất lợi cho người phạm tội.

*Thứ ba*, không xem xét hoặc đánh giá thấp yếu tố nhân thân người phạm tội.

# CHƯƠNG 3
# THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI TRONG GIẢI QUYẾT TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TỪ THỰC TIỄN QUẬN THANH KHÊ, TP ĐÀ NẴNG

## 3.1. Khái quát tình hình tội phạm trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Theo báo cáo công tác thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự tại TAND quận thanh Khê, TP Đà Nẵng trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016. Số vụ án hình sự được thụ lý giải quyết có xu hướng gia tăng, đối với những bị cáo phạm tội có đặc điểm nhân thân xấu chiếm tỷ lệ khá cao. Diễn biến của tội phạm có xu hướng gia tăng đều về số lượng vụ việc, số lượng người phạm tội, tính chất của hành vi cũng như mức độ ngày càng nghiêm trọng, đặc biệt là các tội xâm phạm sở hữu chiếm tỷ lệ cao nhất 263 vụ trên 766 vụ được giải quyết chiếm tỷ lệ 34,33%, thứ hai là các tội phạm về ma túy 141 vụ trên 766 vụ được giải quyết chiêm tỷ lệ 18,41% và thứ ba là các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người là 89 vụ trên 766 vụ được giải quyết, chiếm tỷ lệ 11,62% và còn lại là rãi rác ở một số các tội khác *[Xem bảng thống kê 2.1- phụ lục 1]*.

Thời gian qua trên địa bàn quận thanh Khê, TP Đà Nẵng quá trình chỉnh trang đô thị, nâng cấp, mở rộng không gian đô thị, xây dựng khu dân cư với tốc độ nhanh khiến một bộ phận thanh niên không có việc làm hoặc việc làm không ổn định nên trên địa bàn quận tiềm ẩn nhiều nguy cơ làm mất an ninh trật tự. Do vậy, trở thành điểm nóng của các băng nhóm chuyên trộm cắp xe máy, xâm hại trẻ em có tính chất côn đồ, liều lĩnh và gây thương tích nghiêm trọng cho nhiều người.

Qua thống kê cho thấy tình hình tội phạm về ma túy trên địa bàn quận

có nhiều diễn biến rất phức tạp, thủ đoạn của tội phạm ngày càng tinh vi xảo quyệt, các đối tượng mua bán ma túy ngày càng thể hiện thái độ coi thường pháp luật, chống đối đến cùng, gây nhiều khó khăn cho các cơ quan chức năng, các cơ quan tiến hành tố tụng. Chủ yếu những người phạm tội là những người có trình độ học vấn thấp. Đa số tội phạm nổi lên là độ tuổi từ 18-30, nhưng số người phạm tội ở độ tuổi chưa thành niên (từ 16 đến dưới 18 tuổi) cũng chiếm tỷ lệ khá cao, những người phạm tội có tiền án, tiền sự ngày càng gia tăng và chủ yếu những đối tượng có đặc điểm nhân thân là người nghiện ma túy.

Trước tình hình trên, trong 3 năm qua, Quận ủy, UBND và Công an quận Thanh Khê đã tập trung chỉ đạo, thực hiện nhiều biện pháp phòng ngừa tội phạm, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động toàn dân tham gia phòng chống tội phạm, nhằm đảm bảo tình hình an ninh trật tự, kéo giảm tội phạm, kiểm soát trật tự giao thông, nâng cao ý thức, nâng cao chất lượng sống, hình ảnh văn minh của cư dân đô thị. Tình hình diễn biến tội phạm nêu trên trong thời gian qua đòi hỏi chúng ta phải có cách nhìn nhận và đánh giá được những nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm và tìm được những biện pháp phòng ngừa tích cực, đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng phải kịp thời khắc phục những tồn tại hạn chế, làm rõ nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, chủ động tấn công trấn áp tội phạm, kịp thời phát hiện, điều tra, xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội, gắn với tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, không để oan, sai, lọt tội phạm, nghiêm cấm bức cung, nhục hình, nhằm đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn quận nói chung và TP Đà Nẵng nói riêng, làm giảm các loại trọng án, giảm tội phạm tại các địa bàn trọng điểm. Xử lý kịp thời, dứt điểm các vụ việc phức tạp nảy sinh, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, tạo sự đồng thuận trong nhân dân.

### 3.2. Áp dụng các đặc điểm nhân thân trong định tội danh trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Những năm qua trong quá trình thực tiễn giải quyết vụ án các cơ quan tiến hành tố tụng đã áp dụng dấu hiệu nhân thân để xử lý tội phạm, thông qua đó đã cá thể hóa và phân hóa trách nhiệm hình sự khi áp dụng chế tài hình sự đối với người phạm tội. Cụ thể trong những trường hợp, các yếu tố nhân thân người phạm tội đã được nhà làm luật quy định là yếu tố loại trừ trách nhiệm hình sự, yếu tố miễn hình phạt, yếu tố định tội, định khung hình phạt hoặc quy định là tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm nhẹ hình sự, đã được TAND quận Thanh Khê áp dụng có hiệu quả.

Đối với việc truy cứu trách nhiệm hình sự cho thấy, nhìn chung việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Trong công tác xét xử các vụ án hình sự hầu như Tòa án đã áp dụng đúng các qui định của BLHS, thực hiện đúng chính sách hình sự của Nhà nước ta, chất lượng xét xử được đảm bảo.

Ở một số tội phạm, việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội có ý nghĩa đối với việc định tội. Đó là những tội phạm mà cấu thành tội phạm cơ bản hoặc cấu thành tội phạm tăng nặng hay giảm nhẹ của những tội này có dấu hiệu phản ánh đặc điểm nào đó thuộc về nhân thân của người phạm tội.

Thực tiễn giải quyết vụ án các cơ quan tiến hành tố tụng tại quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng đã áp dụng khá tốt dấu hiệu nhân thân người phạm tội để định tội danh, thông qua đó đã cá thể hóa và phân hóa trách nhiệm hình sự khi áp dụng chế tài hình sự đối với người phạm tội. Quá trình áp dụng các đặc điểm nhân thân trong định tội danh có những thuận lợi và khó khăn như sau:

#### *3.2.1. Những thuận lợi*

*Về độ tuổi:* Trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, qua số liệu

thống kê cho thấy, phần lớn các đối tượng phạm tội ở độ tuổi đã trưởng thành, trong đó độ tuổi từ đủ 18 tuổi đến đủ 30 tuổi có 1.217/1.285 bị cáo chiếm tỷ lệ 94,8%. Người phạm tội có độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến đủ 18 tuổi có 52/1.285 bị cáo chiếm tỷ lệ 4,5% và không có người phạm tội từ đủ 30 tuổi trở lên và những người từ đủ 14 tuổi đến đủ 16 tuổi phạm tội TAND quận Thanh Khê không xét xử trường hợp nào. *[Xem bảng thống kê 2.1- phụ lục 1]*.

Theo quy định của BLHS thì chủ thể của tội phạm phải là người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, Điều 12 BLHS 1999 quy định.

- Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

- Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.

Nếu người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi lại phạm tội do vô ý thì họ chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Hiện nay, Luật sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến người chưa thành niên phạm tội của BLHS 2015 theo hướng kế thừa quan điểm của BLHS năm 1999 là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chỉ giới hạn trong một số tội danh cụ thể được liệt kê tại khoản 2 Điều 12 nhằm bảo đảm tính nhất quán trong chủ trương nhân đạo hóa chính sách hình sự đối với người từ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Về cách tính tuổi chịu TNHS theo quy định của BLHS thì độ tuổi ở đây là độ tuổi tròn "đủ 14 tuổi" hoặc "đủ 16 tuổi", trong thực tiễn cũng như trong lý luận việc xác định độ tuổi không phải bao giờ cũng dễ dàng, thông thường việc xác định độ tuổi bao giờ cũng căn cứ theo "Giấy đăng ký khai sinh". Tuy nhiên, không phải trong mọi trường hợp đều còn giấy khai sinh hoặc giấy

khai không chính xác, để khắc phục vướng mắc trên thì tại Thông tư liên tịch Số: 01/2011/TTLT-VKSTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐTBXH của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao - TAND Tối cao - Bộ Công An - Bộ Tư Pháp - Bộ Lao Động TBXH**,** ngày 12/7/2011 tại Điều 6, xác định tuổi của bị can, bị cáo: Việc xác định tuổi của bị can, bị cáo là người chưa thành niên do cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp đã áp dụng các biện pháp hợp pháp mà vẫn không xác định được chính xác ngày, tháng, năm sinh của bị can, bị cáo thì tuổi của họ được xác định như sau:

1. Trường hợp xác định được tháng sinh cụ thể nhưng không xác định được ngày thì trong tháng đó lấy ngày cuối cùng của tháng đó làm ngày sinh của bị can, bị cáo.

2. Trường hợp xác định được quý cụ thể của năm, nhưng không xác định được ngày tháng nào trong quý đó thì lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong quý đó làm ngày sinh của bị can, bị cáo;

3. Trường hợp xác định được cụ thể nửa đầu năm hay nửa cuối năm, nhưng không xác định được ngày tháng nào trong nửa đầu năm hoặc nửa cuối năm đó thì lấy ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 tương ứng của năm đó làm ngày sinh của bị can, bị cáo;

4. Trường hợp xác định được năm sinh cụ thể nhưng không xác định được ngày tháng sinh của bị can, bị cáo thì lấy ngày 31 tháng 12 của năm đó làm ngày sinh của bị can, bị cáo.

5. Trường hợp không xác định được năm sinh của bị can, bị cáo là người chưa thành niên thì phải tiến hành giám định để xác định tuổi của họ.

Như vậy, cách tính tuổi đã có thông tư hướng dẫn và tác giả cho rằng đây là quy định phù hợp và khoa học, đảm bảo nguyên tắc có lợi cho bị can, bị cáo. Vì vậy trong những năm qua đã tạo thuận lợi cho TAND quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, căn cứ vào cách tính tuổi này để xác định tuổi của bị cáo

khi không có giấy khai sinh.

Cụ thể: Vụ án Trần Văn Hồng phạm tội ngày 05/02/2012, không có giấy khai sinh, được biết bố mẹ Hồng là dân làm biển nên trình độ học vấn thấp bố không biết chữ, theo lời khai của mẹ bị cáo thì khi sinh Hồng ra, do công việc làm ăn bận rộn nên đã không đi đăng ký khai sinh cho Hồng nên không nhớ ngày tháng sinh mà chỉ nhớ năm sinh của Hồng là năm 1997, trên đường đi chơi về, Hồng vô ý ném tàn thuốc lá vào đống rơm của gia đình bà Hương, vì trời hanh khô nên bắt lửa làm cháy đống rơm và toàn bộ ngôi nhà của gia đình bà Hương thiệt hại trị giá 100 triệu đồng. Bà Hương yêu cầu cơ quan điều tra phải khởi tố vụ án hình sự đối với hành vi phạm tội của Hồng, nhưng sau khi xem xét xác định theo Thông tư hướng dẫn lấy ngày tháng năm sinh của Hồng là ngày 31/12/1997. Như vậy, khi phạm tôi ngày 05/02/2012 thì Hồng chỉ mới 15 tuổi 01 tháng 05 ngày, chưa đủ 16 tuổi và tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản quy định tại điều 145 BLHS cả khoản 1 và khoản 2 của điều luật đều là tội phạm ít nghiêm trọng, nên cơ quan điều tra đã không khởi tố vụ án mà chuyển hồ sơ sang Toà án giải quyết bằng vụ kiện dân sự. Như vậy, người từ đủ 14 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi là người có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng năng lực đó bị hạn chế và họ cũng chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự hạn chế, hay nói cách khác họ được loại trừ trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý.

*Về giới tính*: Thực tiễn xét xử hiện nay thì đa số người phạm tội là nam giới. Nữ giới trong một số tội phạm chỉ có thể tham gia trong vụ đồng phạm với vai trò là người xúi giục, giúp sức hay tổ chức. Qua nghiên cứu 1285 bị cáo phạm tội trên địa bàn quận Thanh Khê, thì người phạm tội là nam giới chiếm tỉ lệ rất cao, chiếm 92,38% với 1.187 bị cáo và nữ giới phạm tội chỉ khoảng 7,62% với 98 bị cáo trong tổng số các bị cáo phạm tội. *[Xem bảng*

*thống kê 2.1 - phụ lục 1]*.

Nhìn chung, thực tiễn vấn đề định tội danh theo đặc điểm giới tính không mấy khó khăn ở một số tội phạm về xâm phạm sở hữu, các tội phạm về ma túy; các tội đánh bạc, tổ chức đánh bạc; các tội xâm phạm về tính mạng sức khỏe…. Vì đối với những loại tội này việc phân biệt giới tính là khá dễ dàng vì chủ thể là nam giới hay nữ giới đều có thể phạm những tội này. Cụ thể vụ án: Khoảng 17 giờ ngày 12/9/2015 tại nhà số 126/04 Dũng Sỹ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng do Nguyễn Văn Bá làm chủ, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng bắt quả tang Lê Thị Ngân, Nguyễn Thị Cẩm Hồng, Nguyễn Thị Tú và một số đối tượng khác không rõ nhân thân lai lịch đã trốn thoát khi bị bắt quả tang, đang đánh bạc ăn tiền dưới hình thức binh xập xám, với tổng số tiền dùng để đánh bạc là 19.570.000đ (trong đó 10.670.000đ thu trên chiếu bạc, 700.000đ tiền xâu, 2.200.000đ thu trong người của Nguyễn Thị Cẩm Hồng, 6.000.000đ tiền các con bạc bỏ chạy để lại). Nguyễn Văn Bá là người dùng nhà của mình làm địa điểm cho các con bạc đánh bạc, nhờ Nguyễn Văn Hưng là người đang thuê trọ tại nhà của Bá làm nhiệm vụ cảnh giới, đóng mở cổng cho các đối tượng vào đánh bạc, Bá đã có 01 tiền án về tội "Đánh bạc" chưa được xóa án tích. Do đó hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Văn Bá, Nguyễn Văn Hưng đã phạm vào tội "Tổ chức đánh bạc" theo khoản 1 Điều 249 BLHS; bị cáo Lê Thị Ngân, Nguyễn Thị Cẩm Hồng, Nguyễn Thị Tú đã phạm vào tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 248 BLHS.

***3.2.2. Những khó khăn, vướng mắc***

*Về độ tuổi*: Bên cạnh những thuận lợi về xác định độ tuổi nêu trên, trong thời gian qua các CQTHTT trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng trong quá trình giải quyết vụ án vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc trong việc định tội danh mà chủ yếu là Tội hiếp dâm trẻ em. Dưới góc độ pháp lý

hình sự, tội phạm Hiếp dâm trẻ em là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, có hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý, xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do về thể chất và tư duy, quyền và lợi ích hợp pháp khác của trẻ em. Theo quy định tại khoản 1 Điều 112 BLHS năm 1999 "*Người nào hiếp dâm trẻ em từ đủ mười ba tuổi đến dưới mười sáu tuổi, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm*"…

Hơn nữa, thực tiễn hiện nay cho thấy, loại tội phạm này ngày càng trẻ hóa đối tượng bị xâm hại tình dục và người phạm tội là trẻ chưa thành niên ngày càng gia tăng, trở thành vấn đề đáng báo động trong xã hội. Trong các vụ án hình sự về xâm phạm tình dục, việc xác định tuổi là hết sức quan trọng, đóng vai trò là tình tiết định tội, định khung hoặc là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong nhiều trường hợp, việc xác định tuổi là cơ sở để định tội, ví dụ các tội phạm được quy định tại Điều 112 BLHS (tội hiếp dâm trẻ em); Điều 114 BLHS (tội cưỡng dâm trẻ em); Điều 115 BLHS (tội giao cấu với trẻ em);…..Hậu quả của các vụ án hiếp dâm trẻ em là khôn lường, không thể đo lường cho yếu tố tổn thất về tinh thần, thế nên việc một tội phạm tuổi chưa đến mức chịu trách nhiệm hình sự (dưới 14 tuổi) phạm tội này một cách đặc biệt nghiêm trọng mà không phải chịu một chế tài tương xứng với hành vi phạm tội thì có bảo đảm được tính nghiêm minh tối thượng của luật pháp hình sự? Thực tiễn công tác xét xử đã cho thấy một số bị can phạm tội nhiều lần nhưng do chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nên không bị khởi tố xử lý mà chỉ đưa về địa phương giáo dục, quản lý.

Điển hình có vụ án: Bị cáo Nguyễn Văn Minh, sinh ngày 10/03/1996, trú tại phường An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng và bị cáo Đoàn Văn Hưng, sinh ngày 20/03/1998, thường trú tại phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, cụ thể vào lúc 21 giờ 30 phút ngày 17/2/2013 Nguyễn Văn

Minh cùng Đoàn Văn Hưng, Nguyễn Văn Hoàng, Trần Văn Hậu và bạn gái của Minh tên là Vũ Thị Kim Dung sinh ngày 18/2/1998 uống rượu tại chợ Thanh Khê, quận Thanh Khê. Trong lúc uống rượu, Đoàn Văn Hưng có ý định giao cấu với Dung nên bàn bạc với Minh, Minh đồng ý. Minh rủ Hưng cùng tham gia và cùng với Hưng uống rượu cho Dung say, đồng thời kêu Minh tìm địa điểm để đưa Dung đến giao cấu. Trong khi bàn bạc, Minh với Hưng, Hoàng nói nhỏ với nhau nên Hậu không biết. Sau khi uống hết 1 lít rượu, cả nhóm ra khu vực công viên 29/3 chơi. Dung say rượu không đi được nên Minh và Hưng đã dìu Dung vào địa điểm đã được chọn trước. Tại đây Minh và Hưng đã thực hiện giao cấu với Dung. Minh thấy Hoàng còn nhỏ nên không cho giao cấu với Dung. Thời điểm phạm tội bị cáo Minh 17 tuổi, riêng Hưng mới 15 tuổi. Tại phiên tòa bị cáo Minh khai rằng mục đích là thực hiện hành vi hiếp dâm Dung nhưng các bị cáo không biết Dung còn nhỏ, chưa đủ 16 tuổi, HĐXX TAND quận Thanh Khê đã tuyên phạt bị cáo Minh 30 tháng tù, còn đối với Hưng chưa đủ tuổi chịu TNHS nên không truy cứu TNHS đối với Hưng. Như vậy, việc quy định độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự tại Điều 12 BLHS 1999 là chưa phù hợp đối với tội hiếp dâm trẻ em, vì thực tiễn hiện nay đặc điểm sinh lý của trẻ phát triển rất sớm nên hành vi phạm tội của Hưng trong vụ án là nghiêm trọng, nhưng không có căn cứ để truy cứu TNHS là chưa phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm hiện nay. (*Bản án hình sự sơ thẩm số 152/2013/HSST ngày 25/9/2013 của TAND quận Thanh Khê*).

*Về giới tính:* Ngoài những thuận lợi về xác định giới tính ở một số tội phạm cụ thể như đã nêu trên, thì thực tiễn hiện nay tại Tòa án nhân dân quận Thanh Khê còn có một số vướng mắc, bất cập trong định tội danh đối với một số tội xâm phạm danh dự nhân phẩm con người, cụ thể là các tội xâm phạm tình dục.

Con người là vốn quý của xã hội, là đối tượng bảo vệ hàng đầu được pháp luật nói chung, luật hình sự nói riêng bảo vệ đặc biệt. Bảo vệ con người là bảo vệ nhân phẩm, danh dự và sự tự do của họ, vì đó là những vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với bất kỳ một con người nào. Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định: *"Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm…"*. Chính vì lẽ đó, Chương XII của BLHS 1999 có quy định về các tội xâm phạm danh dự nhân phẩm con người và BLHS năm 2015 đã dành một chương riêng là Chương XIV quy định vê nhóm tội xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự của con người. Đây là chương bao gồm những quy phạm pháp luật trực tiếp bảo vệ con người, với tư cách là chủ thể của các mối quan hệ xã hội.

Trở lại với quy định tại khoản 1 Điều 111 của BLHS năm 1999 cũng như khoản 1 Điều 141 BLHS năm 2015 về Tội hiếp dâm như sau: "*Người nào dùng vũ lực, đe doạ dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc bằng thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác trái với ý muốn của nạn nhân, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm*".

Như đã viện dẫn, ở phần giả định của điều luật mô tả "*người nào*", có nghĩa là không phân biệt giới tính, chủ thể của tội phạm này là chủ thể thường - nam hoặc nữ có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định; hành vi khách quan của tội này là hành vi dùng vũ lực, đe doạ dùng vũ lực, lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được hoặc hành vi khác và hành vi giao cấu trái ý muốn của nạn nhân. Chỉ cần người đó có hành vi *dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ*, thì bị coi là tội phạm và phải chịu trách nhiệm hình sự.

Về mặt lý luận về định tội danh, khả năng để phụ nữ trở thành chủ thể

của tội hiếp dâm có thể được đặt ra trong các trường hợp sau đây:

*Một là*, theo khoa học pháp lý cũng như thực tiễn đời sống, việc phụ nữ dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nam giới để thực hiện hành vi giao cấu trái ý muốn của họ là điều khó có thể xảy ra. Tuy nhiên, từ thực tiễn đấu tranh phòng chống loại tội phạm này, hiện nay hành vi dùng "*thủ đoạn khác*" để giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ có thể là hành vi được thực hiện bởi nữ giới. Ví dụ: cho uống thuốc kích dục, v.v… Do đó, không thể loại trừ khả năng này trên thực tế, và hành vi người nữ giới dùng "*thủ đoạn khác*" giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của nạn nhân thì có thể coi là tội phạm và phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định.

*Hai là,* về thực tiễn, vài năm gần đây trên địa bàn quận Thanh Khê đã xuất hiện một số trường hợp nữ giới dùng thủ đoạn tạo ra tình trạng không thể tự vệ được hoặc không thể biểu lộ được ý chí ở nam giới để giao cấu trái ý muốn hoặc không có ý muốn của nam giới nhưng không bị trừng trị về tội Hiếp dâm, dẫn đến bỏ lọt tội phạm và gây bất bình trong nhân dân (vì theo quy định hiện hành thì chủ thể của tội phạm này chỉ là nam giới);

*Ba là,* phụ nữ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội Hiếp dâm trong trường hợp đồng phạm. Dù không phải là người thực hành *(chủ thể phổ biến là nam giới)*, thì phụ nữ cũng có thể bị coi là phạm tội nếu có hành vi cố ý cùng thực hiện Tội hiếp dâm với người thực hành. Cụ thể, phụ nữ có thể là người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức (khoản 1, khoản 2, Điều 20 BLHS 1999 và khoản 1, khoản 2 Điều 17 BLHS năm 2015). Như vậy, có thể khẳng định phụ nữ cũng có thể phạm tội hiếp dâm theo quy định tại Điều 111 BLHS 1999 và Điều 141 BLHS năm 2015.

Vì vậy, trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự thời gian vừa qua Tòa án đã gặp phải những khó khăn, vì có nhiều quan điểm khác nhau về việc

xác định tội danh đối với tội Hiếp dâm mà chủ thể là nữ giới. Như đã phân tích ở trên thì nữ giới cũng có thể phạm tội Hiếp dâm với vai trò là người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức, nhưng khi xét xử thì giữa các CQTHTT trên địa bàn quận Thanh Khê cũng có quan điểm là phụ nữ thì không phải là chủ thể của tội Hiếp dâm, kể cả người giúp sức, người tổ chức hay là xúi dục, theo tác giả thì quan điểm này là hoàn toàn không đúng so với quy định của pháp luật, vì phụ nữ chỉ không thể là người thực hành đối với tội Hiếp dâm, còn hoàn toàn có thể là người giúp sức, người xúi giục hay người tổ chức. Cụ thể vụ án: Nguyễn Hữu Nghĩa là một thanh niên trình độ học vấn lớp 12/12, hiện nay đang theo học lớp tại chức thuộc Đại học Bách Khoa TP Đà Nẵng, nhưng do ham chơi, thiếu suy nghĩ tức thời, được biết bị cáo thường xuyên xem phim Sex trên mạng xã hội nên bị cáo bị kích thích và khi chỉ mới quen chị Sương được vài lần trên mạng xã hội Facebook thì bị cáo đã có hành vi dùng dao uy hiếp để thực hiện hành vi giao cấu trái với ý muốn của chị Trần Thị Sương, cụ thể bị cáo Nghĩa cùng với chị Lê Thị Hồng là bạn của bị cáo, đến đón chị Trần Thị Sương, chị Hồng biết được ý định của Nghĩa sẽ có hành vi giao cấu với chị Sương, vì Nghĩa có nói với Hồng trước, khi đến địa điểm là Công viên 29/3 Nghĩa chở Sương còn Hồng đi cùng và cả ba cùng vào công viên, khi Nghĩa nói Sương đi vào nói chuyện thì Sương không đi mà bảo là khuya rồi Sương phải về, nhưng nghĩa không chở về mà tiếp tục uy hiếp tinh thần chị Sương buộc chị Sương phải vào trong công viên, còn lúc đó Hồng cũng có nói hai người cứ vào mà nói chuyện nhưng Sương vẫn không đi, thì Hồng và Nghĩa khống chế kéo chị Sương vào một địa điểm vắng vẽ trong công viên để cho Nghĩa thực hiện hành vi giao cấu. Như vậy, sau khi tiến hành điều tra truy tố xác định Nghĩa đã có hành vi phạm tôi Hiếp dâm và theo chứng cứ mà Cơ quan điều tra thu thập cùng với lời khai của Sương, Nghĩa và Hồng xác định, Hồng có hành vi giúp sức cho Nghĩa thực hiện hành

vi giao cấu đối với Sương. HĐXX Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng đã tuyên bố bị cáo Nghĩa và Hồng đều phạm tội Hiếp dâm, cụ thể Nghĩa với vai trò là người thực hành còn Hồng với vai trò là người giúp sức. (*Bản án hình sự sơ thẩm số 95/2014/HSST ngày 08/11/2014 của TAND quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.)*

Tuy nhiên, sau khi xét xử vụ án nói trên, VKSND quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng đã không đồng tình với bản án cho rằng bị cáo Hồng là nữ giới nên không thể phạm tội Hiếp dâm. Như vậy, mặc dù điều luật đã quy định khá rõ ràng, nhưng vẫn có một số cán bộ trong CQTHTT nhận thức và vận dụng không đúng nên có nhiều quan điểm khác nhau, dẫn đến có nhiều kiến nghị, kháng nghị của VKS sau khi vụ án được xét xử.

### 3.3. Áp dụng các đặc điểm nhân thân trong quyết định hình phạt trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng

#### *3.3.1. Những thuận lợi*

Về tái phạm, tái phạm nguy hiểm: Trong tổng số người phạm tội mà TAND quận thanh Khê đưa ra xét xử trong năm năm vừa qua có 66 trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm, chiếm tỷ lệ 5,14%. Trong đó, tội Trộm cắp tài sản chiếm tỷ lệ lớn nhất 40,9% là 27 trường hợp, thấp hơn là nhóm tội xâm phạm tính mạng sức khỏe 14 trường hợp, chiếm tỷ lệ 21,21%, sau đó là các tội phạm về ma túy, chiếm tỷ lệ 19,69% là 13 đối tượng và cuối cùng là một số tội phạm khác *[2]*.

Bộ luật hình sự năm 1999 được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung một cách tương đối toàn diện BLHS năm 1985 nhưng có kế thừa những nội dung hợp lý tích cực của BLHS này qua bốn lần sửa đổi, bổ sung. So với BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 có những thay đổi cơ bản mang tính tương đối toàn diện thể hiện sự phát triển mới của Luật hình sự Việt Nam. Đặc biệt chế định tái phạm, tái phạm nguy hiểm cũng đã được sửa đổi cho phù hợp với điều kiện

mới, đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Qua thực tiễn xét xử tại TAND quận Thanh Khê, về áp dụng tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm theo quy định của BLHS đã dành Điều 49 quy định về tái phạm, tái phạm nguy hiểm; đồng thời Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao cũng đã có văn bản hướng dẫn áp dụng hai tình tiết này. Nhìn chung quy định của BLHS và văn bản hướng dẫn về tình tiết này cũng khá rõ ràng, đã góp phần quan trọng vào việc định tội danh, áp dụng tình tiết định khung hình phạt và quyết định hình phạt đúng với tội phạm đã gây ra trên thực tế. Theo quy định tại khoản 1 Điều 49 BLHS, TAND quận Thanh Khê đã áp dụng thống nhất quá trình xác định một người tái phạm hay tái phạm nguy hiểm theo quy định của Điều 49 BLHS.

Thứ nhất, trước khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội đã bị kết án, và tội phạm mà người phạm tội bị kết án trước đó là bất kể tội nào, không phụ thuộc vào loại tội, dấu hiệu lỗi. Đó có thể là tội nghiêm trọng, ít nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; lỗi có thể là cố y hay vô ý. Chỉ trừ trường hợp được Tòa án tuyên không phạm tội, được miễn TNHS, ngoài ra còn có trường hợp phải xem xét dấu hiệu đã bị kết án, còn phải lưu ý độ tuổi của người phạm tội trong lần bị kết án trước đó, theo khoản 6 Điều 69 BLHS là người phạm tội trước đó chưa đủ 16 tuổi thì không tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Cụ thể vụ án: Ngày 16/01/2016 Cơ quan công an bắt quả tang Nam cất giấu trong người một gói nhỏ có chất bột màu trắng, qua giám định đã kết luận số chất bột màu trắng thu giữ của Nam là 0,19 gam hêrôin. Bản thân Nam đã có nhiều tiền án cụ thể như sau: Tại bản án ngày 20/12/2009 Nam bị Tòa án nhân dân quận Thanh Khê xử phạt 24 tháng tù về tội trộm cắp tài sản (tài sản là trị giá 14.000.000 đồng). Sau khi mãn hạn tù, ngày 18/02/2012, chưa được xóa án tích Nam tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp trị giá

10.000.000 đồng. Tại bản án 15/5/2012 Nam bị Tòa án quận Thanh Khê xử phạt 15 tháng tù về tội trộm cắp. Trong bản án này TAND quận Thanh Khê đã nhận định và không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là Tái phạm nguy hiểm theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS đối với Nam. Vụ án đã kết thúc điều tra, Viện kiểm sát truy tố Nam về tội tàng trữ trái phép chất ma túy theo quy định tại Điều 194 khoản 1 Bộ luật hình sự và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án sang Tòa án để xét xử. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, Tòa án cho rằng hành vi của Nam phải bị truy tố Điều 194 khoản 2 điểm p (tái phạm nguy hiểm). Bởi lẽ: mặc dù bản án ngày 15/5/2012 nhận định, không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm đối với Nam, nhưng căn cứ vào Điều 49 khoản 1 của Bộ luật hình sự thì, Nam đã có một tiền án chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội do cố ý. Vậy phải xác định trong lần phạm tội ngày 18/2/2012 Nam đã tái phạm. Nam đã tái phạm và cả hai bản án chưa được xóa án lại tiếp tục phạm tội do cố ý, vì vậy phải xác định lần phạm tội ngày 16/01/2016 của Nam là Tái phạm nguy hiểm thuộc tình tiết định khung hình phạt quy định tại Điều 194 khoản 2 điểm p là phù hợp. Như vậy, quy định tại Điều 49 BLHS là phù hợp, tạo thuận lợi cho Tòa án xác định đúng tình tiết tăng nặng thuộc trường hợp "Tái phạm nguy hiểm".

Đồng thời trong thời gian qua, thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự đối với nhân thân người phạm tội về tình tiết giảm nhẹ trách niệm hình sự cũng đã được TAND quận Thanh Khê áp dụng rất nhiều trường hợp và các trường hợp áp dụng đều đúng quy định của pháp luật. Tình tiết giảm nhẹ TNHS là tình tiết được quy định trong phần chung của BLHS với tính chất là tình tiết giảm nhẹ chung hoặc là tình tiết do Tòa án tự xem xét, cân nhắc và được ghi rõ trong bản án (nếu trong vụ án hình sự không có tình tiết này), đồng thời là một trong những căn cứ để Tòa án cá thể hóa TNHS và hình phạt đối với

người phạm tội trong giai đoạn xét xử theo hướng giảm nhẹ hơn trong phạm vi một khung hình phạt.

Khoản 1 Điều 46 BLHS 1999 quy định 18 tình tiết giảm nhẹ TNHS, trong đó có những tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội làm căn cứ để Tòa án giảm một phần TNHS cho bị cáo khi có tình tiết này như: Người phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người phạm tội là phụ nữ có thai; người phạm tội là người già; người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác.

Khi áp dụng hình phạt đối với bị cáo, HĐXX bao giờ cũng phải xác định các tình tiết giảm nhẹ đối với các bị cáo. Có những vụ án việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo sẽ mang tính chất quyết định trong việc có cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo Điều 47 BLHS hay không, có cho bị cáo được hưởng án treo hay không? Vì vậy, việc xác định các tình tiết giảm nhẹ một cách đúng đắn là rất quan trọng. Trong các tình tiết qui định tại Điều 46 BLHS thì tình tiết, điểm h (khoản 1) - *phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng* qua nội dung trên chúng ta phải xác định: *Trường hợp ít nghiêm trọng* khác với *tội ít nghiêm trọng* và *trường hợp ít nghiêm trọng* có thể có ở vụ án nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. *Phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng* là hành vi phạm tội của từng bị cáo cụ thể mà có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội ở mức rất thấp so với mức độ gây nguy hại trung bình cho xã hội bởi tội danh bị áp dụng. Việc phạm tội do bột phát hay có dự mưu chỉ là một phần (ý thức chủ quan) trong việc đánh giá bị cáo có phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng hay không. Bị cáo phạm tội lần đầu, là trường hợp chưa lần nào bị cáo bị Tòa án ra một bản án kết tội mà lần phạm tội này là lần đầu tiên, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng (nêu trên) thì được áp dụng điểm h, khoản 1 Điều 46 BLHS. Như vậy, cách hiểu như trên đã được các CQTHTT

trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, thống nhất áp dụng có hiệu quả. Cụ thể vụ án: Cố ý gây thương tích đối với bị cáo Bùi Quốc Danh, mà TAND quận Thanh Khê đã xét xử, nhân thân bị cáo chưa lần nào bị Tòa án kết tội, lần phạm tội này được coi là phạm tội lần đầu, mặc dù nhân thân của bị cáo đã có tiền sự về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy bị cáo vẫn được hưởng tình tiết giảm nhẹ phạm tội lần đầu *(Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2012/HSST ngày 5/6/2012 của TAND quận Thanh Khê)*.

Người phạm tội là phụ nữ có thai: Mặc dù thực tiễn Tòa án nhân dân quận Thanh Khê xét xử rất ít trường hợp này. Tuy nhiên, những điều kiện thuận lợi để Tòa án vận dụng đúng tình tiết này là việc xác định, người phạm tội là phụ nữ có thai là trường hợp người phụ nữ phạm tội trong thời gian thai nghén. Thời gian thai nghén được tính từ khi người phụ nữ bắt đầu có thai cho đến khi sinh con, nên khi Cơ quan điều tra phát hiện tội phạm và khởi tố vụ án nếu có nghi nghề về việc người phạm tội có thai, Cơ quan điều tra đã buộc bị cáo phải đi siêu âm có kết luận của Cơ quan chuyên môn và thời điểm phạm tội đã có tài liệu này nên Tòa án dễ dàng áp dụng, vì đã có chứng cứ cụ thể trong quá trình điều tra. Chỉ những người phụ nữ phạm tội đang có thai mới được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Khi xét xử, bị cáo mới có thai, về nguyên tắc, Toà án không được coi là tình tiết giảm nhẹ khi quyết định hình phạt, vì làm như vậy sẽ gây ra tình trạng bị cáo lợi dụng việc có thai để trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật.

Thời gian qua TAND quận Thanh Khê chỉ xét xử một trường hợp duy nhất đối với bị cáo Trần Thị Mai Trang (39 tuổi, trú tại phường An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà nẵng) về tội "Cướp tài sản". Nạn nhân là bà Nguyễn Thị Tú, làm nghề buôn bán. Theo cáo trạng, năm 2013, do nợ tiền của nhiều người và không có khả năng trả nên Trang đi buôn bán sống bằng nghề bán chuối chiên. Thời gian này, Trang mượn tiền của nhiều người nhưng không

có khả năng trả nợ nên lên kế hoạch đi cướp. Trang biết bà Tú có nhiều tiền nên nảy sinh ý định cướp tiền của bà Tú. Ngày 9/8/2016, Trang chạy xe máy đến mua hàng cho bà Tú, tuy nhiên, mục đích là tiếp cận, tìm sơ hở để trộm tiền của bà cụ. Đến 12h cùng ngày, sau khi ăn cơm xong, bà Tú đi vào nhà vệ sinh thì đánh rơi điện thoại nên nhờ Trang tìm giúp. Khi Trang đưa điện thoại cho bà Tú thì phát hiện trong túi áo của bà này có nhiều tiền nên đã dùng dao cẩm cổ áo bà Tú để đe dọa buộc bà Tú phải đưa tiền, do bà Tú lâm vào tình trạng không thể chống cự được nên phải giao tiền cho Trang số tiền hơn 12 triệu đồng. Qua điều tra, công an xác định Trang là người đã thực hiện hành vi phạm tội và Trang đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Thời điểm gây án, Trang đang mang thai tháng thứ 7. Trang tỏ ra ăn năn, hối cãi với hành vi phạm tội. Hội đồng xét xử TAND quận Thanh Khê đã áp dụng khoản 1 Điều 133, điểm b, l khoản 1 Điều 46 Điều 47 BLHS tuyên phạt Trang 26 tháng tù về tội cướp tài sản.

Thực tiễn áp dụng tình tiết giảm nhẹ "Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác là trước khi phạm tội họ đã có những thành tích xuất sắc được tặng thưởng huân chương, huy chương, bằng lao động sáng tạo, bằng khen của Chính phủ hoặc có sáng chế, phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sĩ thi đua, dũng sĩ quyết thắng, các danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú và các danh hiệu cao quý khác mà Tòa án đã áp dụng trường hợp này không mấy khó khăn, vì qua các tài liệu mà Cơ quan điều tra đã thu thập có đầy đủ trong hồ sơ vụ án nên khi xét xử HĐXX chỉ căn cứ vào chứng cứ đó để áp dụng tình tiết này và khi quyết định hình phạt cần phải xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Cụ thể: Vụ án bị cáo Nguyễn Văn Bình phạm tội "Trộm cắp tài sản"

quy định tại Điều 138 BLHS 1999, quá trình điều tra xác định trước khi phạm tội Bình đã nhiều năm được tặng thưởng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sỡ theo quy định tại điểm "s" khoản 1 Điều 46 BLHS 1999 "người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác, nên Tòa án đã áp dụng tình tiết này giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. (*Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2015/HSST ngày 15/01/2015 của TAND quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.)*

***3.3.2. Những khó khăn***

Bên cạnh những thuận lợi như đã phân tích thì thực tiễn áp dụng những đặc điểm về nhân thân người phạm tội trong quyết định hình phạt vẫn có nhiều quan điểm khác nhau.

Cụ thể một số trường hợp Tòa án đã xét xử: Võ Duy Khánh có hai tiền án về tội cố ý gây thương tích và tội cướp tài sản, đều chưa được xóa án tích lại trộm cắp tài sản có giá trị ba trăm năm mươi ngàn đồng. Trong trường hợp này Tòa án đã xét xử tuyên bị cáo Võ Duy Khánh phạm tội Trộm cắp tài sản. Như vậy, tiền án về tội cướp tài sản được xem xét là dấu hiệu đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm để xác định cấu thành tội phạm của lần trộm cắp tài sản. Còn tiền án về tội cố ý gây thương tích Tòa án đã tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm đối với Khánh và HĐXX TAND quận Thanh Khê đã áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm b, p khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS tuyên phạt bị cáo Khánh 24 tháng tù. (*Bản án hình sự sơ thẩm số 13/2014/HSST ngày 20/11/2014 của TAND quận Thanh Khê).*

Nghị quyết số 32/1999/NQ- QH ngày 21/12/1999 của Quốc Hội về thi hành BLHS năm 1999; Nghị quyết số 01/2000/HĐTP ngày 04/8/2000 và Nghị quyết số 01/2006/HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là những văn bản hướng dẫn chung về tái phạm và tái

phạm nguy hiểm nên khi áp dụng trong thực tiễn xét xử cần phải vận dụng các văn bản này và cơ bản đã được áp dụng thống nhất trong toàn ngành Tòa án. Tuy nhiên, trên thực tiễn xét xử xác định đặc điểm nhân thân của bị can, bị cáo có phải là tái phạm, tái phạm nguy hiểm hay không còn có nhiều quan điểm khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, dẫn đến việc định tội danh khác nhau giữa Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm hoặc ngay trong cùng TAND quận Thanh Khê, mỗi HĐXX cũng có quan điểm khác nhau.

Điển hình là bản án hình sự sơ thẩm số: 68/2014/HSST ngày 15/5/2014 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê xét xử bị cáo Võ Hoàng Lâm, sinh năm: 1987, bị kết án về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 BLHS.

Nội dung: Khoảng 15 giờ ngày 04/01/2014. Võ Hoàng Lâm đi từ nhà đến tổ 12, phường Thanh Khê Tây thì phát hiện trong nhà ông Nguyễn An đang để 01 chiếc xe đạp mini ở sân trị giá 800.000, Lâm đi vào bên trong quan sát thấy không có người liền dắt xe đạp đi ra đến đầu ngõ thì bị ông An phát hiện hô hoán quần chúng nhân dân bắt giữ.

Võ Hoàng Lâm trước đó đã có 01 tiền sự và 04 tiền án: Ngày 02/12/2002, UBND quận Thanh Khê có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng thời hạn 12 tháng; Bản án số 82/HSST ngày 29/12/2004 TAND quận Thanh Khê xử phạt bị cáo 06 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản"; Bản án số 24/HSST ngày 21/12/2006 của TAND quận Sơn Trà xử phạt 12 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản"; Bản án số 72/HSST ngày 27/3/2008 của TAND quận Thanh Khê xử phạt 09 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", tổng hợp với hình phạt 12 tháng tù của bản án số 24/HSST ngày 21/12/2006, Bản án số: 77/HSST ngày 08/12/2010 của TAND quận Hải Châu xử phạt 05 năm tù về tội Cướp giật tài sản. Ngày 23/10/2013 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

Tại phiên tòa ngày 15/5/2014, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm h, g, p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ

luật hình sự.

Hội đồng xét xử đã áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Võ Hoàng Lâm 9 tháng tù.

Sau khi vụ án được xét xử, đã có những quan điểm khác nhau:

*Quan điểm thứ nhất* đồng tình với quan điểm của Hội đồng xét xử sơ thẩm là: xét xử Võ Hoàng Lâm về tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: *"tái phạm"* theo điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự với lý luận: Bản án số 77/HSST ngày 23/10/2010 của TAND quận Hải Châu xử phạt bị cáo 5 năm tù về tội "Cướp giật tài sản", bản án này chưa được xóa án tích nên sẽ được coi là tình tiết định tội (cấu thành tội phạm) để xác định Lâm phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự. Còn bản án số 72/HSST ngày 27/3/2008 của TAND quận Thanh Khê xử phạt bị cáo 21 tháng tù về tội "*Trộm cắp tài sản"* sẽ được coi là tình tiết để xác định bị cáo tái phạm.

*Quan điểm thứ hai*, hành vi của bị cáo Võ Hoàng Lâm chỉ phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 và không bị áp dụng tình tiết tăng nặng "tái phạm".

Vấn đề này, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã có hướng dẫn tại điểm a tái phạm tiểu mục 7.3 mục 7 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 như sau: Khi áp dụng tình tiết "đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm", cần phân biệt: Trường hợp các tiền án của bị cáo đã được xem xét là dấu hiệu cấu thành tội phạm "đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm" thì các tiền án đó không được tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm đối với bị cáo.

Hiện nay, BLHS 2015 mặc dù chưa có hiệu lực nhưng đã có sữa đổi bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế. Về cơ bản, quy định về tái phạm, tái

phạm nguy hiểm vẫn kế thừa quy định của Điều 49 BLHS năm 1999. Điều luật này chỉ sửa về kỹ thuật khi thay cụm từ "lại phạm tội" bằng cụm từ "lại thực hiện hành vi phạm tội" để phù hợp hơn với quy định của Hiến pháp năm 2013. Tuy nhiên, khi áp dụng Điều 53 cần phải hết sức chú ý đến quy định rất mới của khoản 2 Điều 69 BLHS năm 2015 về "xóa án tích".

Người bị kết án do lỗi vô ý, về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích". Cũng cần lưu ý đến quy định mới tại Điều 107 BLHS năm 2015 "xóa án tích" những trường hợp này không được coi là tái phạm vì không được coi là có án tích đồng thời, cũng không được coi là tái phạm nguy hiểm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 "Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội". Đây là những vấn đề rất quan trọng để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm vì liên quan đến tình tiết định khung tăng nặng và việc quyết định hình phạt và quan điểm nào là chính xác thì chưa có câu trả lời.

Ngoài ra, Điều 47 BLHS quy định về việc quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật: Khi áp dụng quy định tại Điều 47 BLHS vào vụ án cụ thể vẫn còn gặp những vướng mắc, trong áp dụng đối với tội Hiếp dâm trẻ em quy định tại Điều 112 BLHS, việc nhà làm luật quy định cấu trúc khung hình phạt của Điều 112 vẫn có chỗ chưa phù hợp cho việc áp dụng Điều 47 BLHS. Theo đó, quy định tại Điều 112 thì khung hình phạt liền kề của khoản 4 là khoản 3, khung hình phạt liền kề của khoản 3 là khoản 2, khung hình phạt liền kề của khoản 2 là khoản 1. Nhưng khung hình phạt quy định tại khoản 4 của điều luật này thì mức hình phạt khởi điểm lại thấp hơn mức hình phạt khởi điểm quy định tại khoản 3 (mười hai năm so với hai mươi năm) và bằng với mức hình phạt khởi điểm quy định tại khoản 2 của điều này (cũng là mười hai năm tù). Vì vậy, trong trường hợp bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, xứng đáng được áp dụng các quy định của Điều 47 BLHS thì việc xác định mức án

trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn là rất bất hợp lý. Nếu áp dụng khung hình phạt liền kề tại khoản 3 thì mức khởi điểm lại cao hơn khoản 4; nếu áp dụng theo mức hình phạt khởi điểm tại khoản 2 thì lại có mức hình phạt khởi điểm bằng nhau và như vậy việc áp dụng các quy định tại Điều 47 BLHS không có ý nghĩa; nếu coi khoản 1 là khung hình phạt liền kề nhẹ hơn để áp dụng thì lại không đúng tinh thần của Điều 47 BLHS.

Hoặc có trường hợp, do cân nhắc đến tình tiết tăng nặng là tình tiết định khung hình phạt, không cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ mà người phạm tội đáng được xem xét, Hội đồng xét xử ra quyết định hình phạt thiếu khách quan, sai sót trong việc áp dụng đường lối xử lý về hình sự, không thực hiện nguyên tắc nhân đạo XHCN mà tuyên mức phạt quá cao đối với người phạm tội.

Việc thiếu hướng dẫn cụ thể khi áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS xem *"những tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ"* dễ dẫn đến trong việc tùy nghi trong xét xử và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ vào việc lượng hình đối với người phạm tội. Thực tiễn khách quan khi vụ án xảy ra thì nhân thân người phạm tội không trường hợp nào giống trường hợp nào, có trường hợp nhiều tình tiết giảm nhẹ và cả tình tiết tăng nặng TNHS… Nhưng luật chỉ mới quy định khi có từ hai tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại khoản 1 Điều 46 mà chưa quy định bao hàm việc có từ hai tình tiết giảm nhẹ mà tình tiết đó ở cả khoản 2 Điều 46 BLHS thì có được xem xét giảm nhẹ hình phạt? Mặt khác, trường hợp khi bị cáo có từ hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 điều 46 trở lên nhưng lại có thêm một hoặc nhiều tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 48 BLHS thì cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về đường lối xử lý hình phạt cụ thể đối với bị cáo. Điều này có ảnh hưởng rất nhiều đến loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có mức án cao nhất là tử hình nói chung và tội Hiếp dâm trẻ em nói riêng. Ngoài ra, thực tiễn xét xử có nhiều đặc điểm nhân thân

của bị cáo rất đặc biệt, đáng được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS thì không được liệt kê ở khoản 1 Điều 46 mà liệt kê ở khoản 2 theo hướng dẫn của Nghị Quyết Hội đồng thẩm phán TAND Tối Cao như: Bị cáo là thương binh; Bị cáo là người tàn tật do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác, có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên… Vì vậy, nhiều trường hợp rất thương tâm là bị cáo có đặc điểm nhân thân này nhưng HĐXX lại không áp dụng được tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 46 BLHS, để được có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1, đủ điều kiện áp dụng Điều 47, cho bị cáo được hưởng mức thấp nhất dưới khung hình phạt. Cụ thể vụ án: Nguyễn Văn Tuấn phạm tội "trộm cắp tài sản" quy định tại khoản 2 Điều 138 BLHS, bản thân bị cáo là thương binh cụt một chân, tại phiên tòa bị cáo khai do hoàn cảnh rất khó khăn nên khi thấy tài sản sơ hở thì bị cáo nảy sinh lòng tham và đã thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, bị cáo chỉ có duy nhất một tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên HĐXX không thể áp dụng Điều 47 BLHS để cho bị cáo được hưởng mức thấp nhất dưới khung hình phạt mà điều luật đã quy định là chưa phù hợp với hoàn cảnh thực tế của bị cáo *(Bản án số 95/2015/HSST, ngày 20/8/2015 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê).*

### 3.4. Áp dụng các đặc điểm nhân thân trong miễn TNHS trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng

#### *3.4.1. Những thuận lợi*

Miễn TNHS là một trong những chế định phản ánh rõ nét nhất nguyên tắc nhân đạo của chính sách hình sự nói chung và pháp luật hình sự Việt Nam nói riêng. Miễn TNHS chỉ có thể được đặt ra đối với người nào là chủ thể của chính tội phạm ấy, đồng thời phải đáp ứng đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện trong từng trường hợp mà pháp luật hình sự hiện hành quy định, cũng như tuỳ thuộc vào từng trường hợp miễn TNHS đó là tuỳ nghi (lựa

chọn) hay bắt buộc. Bởi lẽ, ngay cả trường hợp khi có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện quy định trong điều luật, nhưng nếu trường hợp đó là tuỳ nghi (lựa chọn) thì việc có áp dụng hay không áp dụng miễn trách nhiệm hình sự đều do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định, đã tạo điều kiện cho CQTHTT rất dễ áp dụng.

### *3.4.2. Những khó khăn*

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên thì việc áp dụng chế định miễn TNHS gặp không ít những khó khăn trong cách hiểu, cán bộ tư pháp hiện nay chưa nhận thức đúng về chế định này, chưa phân biệt chính xác, đầy đủ về những trường hợp "được" miễn TNHS và những trường hợp "có thể được" miễn TNHS, dẫn đến sự lúng túng khi áp dụng vào quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Tại khoản 2 Điều 69, khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314 của BLHS 1999 quy định cho bốn trường hợp cụ thể (gọi tắt quy định cụ thể) để áp dụng cho người chưa thành niên phạm tội hoặc một số tội phạm nhất định được nêu trong điều luật. Thực tiễn đã gặp nhiều tình huống mà người phạm tội có những tình tiết chỉ thoả mãn quy định cụ thể mà không thoả mãn quy định chung (khoản 2 Điều 25 BLHS); lại có trường hợp thoả mãn cả quy định chung và quy định cụ thể.

Phân tích quy định tại khoản 2 Điều 25 BLHS 1999 thì thấy rằng, những tình tiết dùng làm căn cứ để "có thể được miễn TNHS" nhiều hơn những tình tiết được quy định trong bốn trường hợp cụ thể nói trên. Bốn trường hợp cụ thể được nhà làm luật quy định ít các tình tiết hơn là nhằm tạo cơ hội áp dụng được nhiều hơn vào thực tiễn, mở rộng diện khoan hồng, khuyến khích những người dù đã phạm tội (thuộc những trường hợp cụ thể này) nhưng nếu biết hối lỗi… thì vẫn có cơ hội được miễn TNHS.

Tuy nhiên, khi phân tích các quy định hiện hành thì thấy rằng, dù người phạm tội thuộc bốn trường hợp cụ thể mà có thêm các tình tiết thoả mãn cả

quy định chung (khoản 2 Điều 25 BLHS) thì họ vẫn chỉ "có thể được" miễn TNHS. Rõ ràng, như vậy là chưa đảm bảo tính công bằng, hợp lý và chưa thực sự khuyến khích người phạm tội thuộc bốn trường hợp cụ thể này có thể yên tâm về khả năng được miễn TNHS để họ ra tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm. Qua thực tiễn áp dụng cho thấy, với những người phạm tội thuộc bốn trường hợp cụ thể nêu trên mà lại thoả mãn các tình tiết quy định tại khoản 2 Điều 25 BLHS thì cơ quan có thẩm quyền thường miễn TNHS đối với họ.

Hiện nay, căn cứ vào các văn bản pháp luật hình sự của Việt Nam có liên quan cho thấy, về cơ bản, người được miễn trách nhiệm hình sự không phải chịu các hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội như: Họ (có thể) không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kết tội, không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác và không bị coi là có án tích... Như vậy, người được miễn trách nhiệm hình sự không phải chịu bất kỳ hậu quả gì dưới góc độ pháp lý hình sự. Tuy nhiên, đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự thì Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định kèm theo việc áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục (khiển trách, hòa giải tại cộng đồng và giáo dục tại xã, phường, thị trấn với một số nghĩa vụ nhất định). Do đó, mặc dù BLHS 2015 chưa đi vào thực tế, nhưng nếu thực tế áp dụng quy định này thì tính cưỡng chế về mặt hình sự của chế định miễn trách nhiệm hình sự khi áp dụng đối với người phạm tội là chưa rõ ràng.

## 3.5. Các giải pháp bảo đảm áp dụng chính xác các đặc điểm nhân thân để giải quyết đúng đắn TNHS

### *3.5.1. Hoàn thiện pháp luật*

#### *3.5.1.1. Hoàn thiện pháp luật hình sự*

Về tuổi chịu trách nhiệm hình sự: Khi nghiên cứu các quy định trong

phần các tội phạm của Bộ luật hình sự, bản thân nhận thấy quy định trong phần các tội phạm lại có mâu thuẫn với quy định tại khoản 1 Điều 12 Bộ luật hình sự. Theo quy định tại Điều 115 và Điều 116 Bộ luật hình sự về tội Giao cấu với trẻ em và Dâm ô với trẻ em, thì tuổi chịu trách nhiệm hình sự phải từ đủ 18 tuổi trở lên. Như vậy, tuy không phải là phổ biến nhưng đó là trường hợp ngoại lệ; do đó, để đảm bảo tính thống nhất, chặt chẽ của các quy định pháp luật thì cần bổ sung khoản 1 Điều 12 Bộ luật hình sự. Hơn nữa, thực tế truy cứu trách nhiệm hình sự cho thấy người chưa thành niên đặc biệt là người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình thì có thể không bị truy cứu trách nhiệm hình sự cho dù họ đã thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Bộ luật hình sự 2015 mặc dù chưa có hiệu lực thi hành nhưng đã phần nào khắc phục được những thiếu sót trên:

Điều 12. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo BLHS 2015.

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ trường hợp những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.

2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các các tội danh cụ thể được liệt kê tại khoản 2, Điều 12.

Tuy nhiên, Bộ luật chưa đi vào thực tế nhưng vẫn còn nhiều băn khoăn về những căn cứ để liệt kê một số tội mà người tử đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự nêu trên, bởi vì, theo quy định của luật thì "Trẻ em là người dưới 16 tuổi" nhưng lại phải chịu trách nhiệm hình sự kể cả những

tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng là trái với nguyên tắc chung từ trước đến nay xuyên suốt các bộ luật hình sự đặt ra. Theo tác giả, đề nghị cân nhắc quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự để đảm bảo tính phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm trong bối cảnh tội phạm trong thanh, thiếu niên đang ở mức báo động như hiện nay. Phải nghĩ đến việc ngăn chặn, ngăn ngừa tội phạm. Tội phạm vị thành niên, tội phạm trong thanh, thiếu niên đang ở mức báo động. Tội phạm từ 18 đến 30 tuổi chiếm gần 80% số lượng tội phạm. Vì vậy, đối với những tội phạm ít nghiêm trọng mà có liệt kê tại khoản 2 Điều 12 của BLHS 2015 thì những người dưới 16 tuổi không phải chịu TNHS là phù hợp hơn.

Bổ sung vào khoản 3 Điều 49 BLHS 1999 đồng thời với khoản 3 Điều 53 BLHS 2015 như sau:

*"Trong trường hợp người đã bị kết án, nhưng chưa được xóa án tích mà lần bị kết án đó hoặc những lần bị kết án đó đã được coi là yếu tố cấu thành tội phạm, thì không tính lần bị kết án đó để xem xét là tái phạm hay tái phạm nguy hiểm khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm cụ thể đó".*

Sửa đổi, bổ sung khái niệm về *"Giao cấu"* đảm bảo việc tránh bỏ lọt tội phạm trong truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội vào khoản 4 Điều 112 BLHS *"Mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ mười ba tuổi là phạm tội hiếp dâm trẻ em…".* Vì chủ thể rộng, có thể là nam hoặc nữ thì hành vi khách quan cũng cần thiết được mô tả rộng hơn trong quy định của điều luật, chẳng hạn: giao cấu trái ý muốn hoặc không có ý muốn (ở đây cần hiểu là: "trái ý muốn" là có sự biểu lộ ý chí của nạn nhân, còn "không có ý muốn" là biểu lộ ý chí của nạn nhân không thể hiện ra bên ngoài vì do không thể biểu lộ hoặc trong tình trạng bị đánh thuốc mê không thể biểu lộ ý chí,…) của nạn nhân bằng các thủ đoạn như dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lợi dụng tình trạng không thể tự vệ của nạn nhân, tình trạng không biểu lộ ý chí của nạn nhân, hoặc tạo ra tình trạng không thể tự vệ, không thể biểu lộ ý

chí của nạn nhân. Điều này phù hợp với chủ thể phạm tội là nữ, nhất là trong thực tiễn hiện nay đã xuất hiện một vài tình huống chủ thể phạm tội là nữ tạo ra tình trạng không thể tự vệ để giao cấu trái ý muốn với nạn nhân là nam hoặc nạn nhân hoàn toàn không có ý muốn mà không bị định tội là hiếp dâm. Bổ sung và hoàn thiện quy định này về lý luận là phù hợp với thực tiễn và học tập kinh nghiệm một số nước có pháp luật tiến bộ trên thế giới.

Bổ sung thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ở khoản 1 Điều 46 BLHS như: Bị cáo là thương binh; Bị cáo là người tàn tật do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác, có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên.

Cần bổ sung vào khoản 2 Điều 69, khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314 của BLHS 1999 thêm một quy định như sau: "Nếu thoả mãn những tình tiết nêu tại khoản 2 Điều 25 của Bộ luật này thì người phạm tội được miễn TNHS".

Ngoài ra, so với Điều 46 của BLHS năm 1999, thì Điều 51 BLHS năm 2015 đã bổ sung thêm một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; cụ thể là:

Điểm l: Phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra.

Điểm p: Người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.

Điểm x: Người phạm tội là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sỹ, người có công với cách mạng.

Một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được ghép trong cùng một điểm như đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm (điểm a); tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả (điểm b); thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải quy định tại Điều 46 BLHS năm 1999 đã được sửa từ các dấu phẩy thành chữ hoặc. Như vậy, nếu người phạm tội có đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ quy định ghép trong một điểm của khoản 1 Điều 51

BLHS 2015 thì họ sẽ có nhiều tình tiết giảm nhẹ chứ không phải chỉ có một tình tiết giảm nhẹ. Đây là vấn đề rất quan trọng để Tòa án xem xét khi quyết định hình phạt, đặc biệt là xem xét để áp dụng Điều 54 "Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng". Ví dụ: điểm a khoản 1 Điều 51 "người phạm tội đã ngăn chặn hoặc giảm bớt tác hại của tội phạm"; điểm b "tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả"; điểm s "người phạm tội thành khẩn khai báo hoặc ăn năn hối cải"

Khoản 2 Điều 51 bổ sung thêm: "Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi đầu thú hoặc tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án".

Theo điểm d khoản 1 Điều 3 BLHS năm 2015 thì người đầu thú là đối tượng được khoan hồng. Vì vậy họ đương nhiên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự vì các tình tiết giảm nhẹ thực chất là cụ thể hóa nguyên tắc xử lý của Điều 3 BLHS mà thôi. Do đó, đối với người đầu thú, Tòa án phải coi đó là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự chứ không phải là "có thể".

*3.5.1.2. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự*

*Về một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

Mặc dù tại khoản 2 Điều 179 BLTTHS 2015 về khởi tố bị can đã có sửa đổi bổ sung rất nhiều vấn đề so với khoản 2 Điều 126 BLTTHS 2003 nhưng vẫn chưa đầy đủ phần nhân thân của bị can nên cần phải bổ sung thêm khoản 2 nội dung như sau:

Khởi tố bị can.

1…

Quyết định khởi tố bị can ghi rõ: thời gian, địa điểm ra quyết định, họ tên, chức vụ người ra quyết định; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nghề nghiệp của bị can; các tình tiết thuộc về nhân thân của bị can có ý nghĩa với việc

khởi tố bị can và hoàn cảnh gia đình của bị can…

*Về tiền án, tiền sự của bị can, bị cáo:*

Theo tác giả nên sửa đổi, bổ sung vào Bộ luật tố tụng hình sự một điều luật riêng quy định về tiền án, tiền sự như sau:

*Tiền án đối với người phạm tội là trước khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội đã bị kết án, nhưng chưa được xóa án tích theo quy định tại các điều từ Điều 64 đến Điều 67 Bộ luật hình sự.*

*Tiền sự đối với người phạm tội là trước khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội đã bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật, điều lệnh, điều lệ, nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật".*

***3.5.2. Tăng cường công tác hướng dẫn thi hành pháp luật, tổng kết công tác thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử***

*Thứ nhất*, cần phân công cụ thể trách nhiệm của mỗi cơ quan tiến hành tố tụng trong việc nghiên cứu, tổng hợp các ý kiến vướng mắc của các cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương để soạn thảo văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật có liên quan đến nhân thân người phạm tội.

Cụ thể: Mỗi cơ quan tiến hành tố tụng TAND thường có một chánh án phụ trách chung và hai phó chánh án chuyên trách và hiện nay đối với một số TAND cấp huyện cũng đã có các Tòa chuyên trách. Vì vậy, cần phân công các phó chánh án chuyên trách và các chánh Tòa chuyên trách của từng bộ phận Hình sự, Tố tụng hình sự… thường xuyên lấy các ý kiến vướng mắc trong đơn vị mình, kịp thời báo cáo lên cấp trên tổng hợp ý kiến cho Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao soạn thảo văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật có liên quan:

Cụ thể: Hướng dẫn việc áp dụng thống nhất các tình tiết giảm nhẹ liên quan đến nhân thân người phạm tội, quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS

1999, chế định miễn TNHS vì hiện nay có nhiều cách hiểu khác nhau mà luật thì chưa rõ ràng…. hướng dẫn về trường hợp "có thể" và "được" miễn TNHS để các CQTHTT áp dụng thống nhất; hướng dẫn về những tình tiết giảm nhẹ quy định trong một điểm của khoản 1 Điều 46 BLHS 1999 cách nhau bởi dấu phẩy thì có được tính là hai tình tiết giảm nhẹ hay không.

*Thứ hai*, là cần tiến hành tổng kết công tác thực tiễn thường xuyên, trong đó có tổng kết công tác thực tiễn về từng chuyên đề. Ví dụ: Tổng kết thực tiễn áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm… Để có cơ sở thực tiễn hướng dẫn thi hành pháp luật cũng như bảo đảm việc xét xử được thống nhất.

*Thứ ba:* Đẩy mạnh hoạt động phòng ngừa nghiệp vụ: Chấn chỉnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện các biện pháp công tác nghiệp vụ, đổi mới phương pháp, nâng cao hiệu quả công tác nắm tình hình, thống kê tội phạm, chủ động nắm diễn biến tình hình hoạt động của các loại tội phạm trên các tuyến, địa bàn, lĩnh vực trọng điểm; chủ động rà soát, lập hồ sơ quản lý đối với các đối tượng có dấu hiệu hoạt động phạm tội "đâm thuê, chém mướn", "bảo kê", "xiết nợ", đòi nợ thuê, cho vay lãi nặng, cưỡng đoạt tài sản, tổ chức trái phép các hoạt động cờ bạc, cá độ thể thao, các hoạt động chuyển giá, sở hữu chéo, các hoạt động lợi dụng kinh doanh để phạm tội; các đường dây buôn lậu, mua bán và vận chuyển trái phép các chất ma túy lớn. Kịp thời lập hồ sơ đưa đối tượng vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng và cơ sở chữa bệnh bắt buộc; quản lý chặt chẽ những người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại cấp xã, người đang trong giai đoạn Điều tra, truy tố, xét xử.

Tăng cường mối quan hệ giữa các CQTHTT, để kịp thời giải quyết những trường hợp chưa có giấy tờ chứng minh đặc điểm nhân của người phạm tội, vì đối với nhiều trường hợp xác minh lý lịch bị can, bị cáo là rất khó khăn, nhằm vận dụng chính xác các đặc điểm nhân thân trong việc điều

tra, truy tố, xét xử. Cụ thể: Cần phải tăng cường nhiều cuộc họp liên ngành để giải quyết những khó khăn vướng mắc nêu trên.

Tăng cường ban hành các bản án lệ về các vụ án có vận dụng các tình tiết nhân thân người phạm tội. Cụ thể: Nếu có những vướng mắc về đặc điểm nhân thân mà chưa có luật để áp dụng thì các CQTHTT phải báo cáo kịp thời, Cơ quan cấp trên sẽ cho đường lối giải quyết thống nhất trong toàn ngành và lấy bản án đó làm nguồn án lệ để ban hành, chứ không nhất thiết phải chờ tổng hợp nhiều trường hợp mới ban hành các bản án lệ thì sẽ không kịp thời giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong việc áp dụng pháp luật của các CQTHTT.

***3.5.3. Về công tác cán bộ***

Nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ thực thi pháp luật là giải pháp nằm trong định hướng phát triển xã hội Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Cần quan tâm chương trình và chất lượng đào tạo đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật thông qua việc trang bị kiến thức cơ bản và đào tạo kỹ năng nghề nghiệp ở nhiều cấp độ khác nhau, để cung cấp những kiến thức cơ bản về pháp luật cùng với kỹ năng nghề nghiệp, bồi dưỡng định kỳ về nghiệp vụ theo chuyên đề.

Cụ thể: Hiện nay, người chưa thành niên phạm tội có xu hướng ngày một gia tăng, đồng thời BLHS, BLTTHS nước ta đều có quy định riêng về người chưa thành niên phạm tội nhưng trong các ngành công an, kiểm sát, toà án chưa có các điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán chuyên sâu về người chưa thành niên phạm tội, cần thiết có những chế tài riêng cho xử lý những loại tội phạm đặc biệt này và hiện nay đã có đề án thành lập những Tòa chuyên trách, chuyên xử các vụ phạm tội do người chưa thành niên gây ra, Tòa hôn nhân gia đình... nên cần phải mở các lớp học đào tạo chuyên sâu cho các cán bộ thực thi pháp luật những kiến thức về tâm lý của người chưa thành

niên. Về phía ngành Công an cần phải thành lập một chuyên trách đấu tranh phòng ngừa tội phạm chưa thành niên xuyên suốt đến Công an xã, phường.

Về phía đội ngũ cán bộ nên Nâng cao ý thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp.

## Kết luận Chương 3

Từ những lý luận ở chương 1 và chương 2, chương 3 tác giả đã vận dụng các đặc điểm nhân thân người phạm tội trong giải quyết vụ án hình sự tại TAND quận Thanh Khê, qua thực tiễn xét xử Tòa án đã áp dụng dấu hiệu nhân thân để xử lý tội phạm, thông qua đó đã cá thể hóa và phân hóa trách nhiệm hình sự khi áp dụng chế tài hình sự đối với người phạm tội. Quá trình áp dụng các đặc điểm nhân thân giúp cho việc định tội danh, định khung, và quyết định hình phạt chính xác. Tuy nhiên, khi áp dụng vẫn còn những khó khăn vướng mắc:

Thứ nhất: Khó khăn trong việc quy định độ tuổi chịu TNHS chưa phù hợp với tình hình thực tiễn; bất cập trong định tội danh đối với một số tội xâm phạm danh dự nhân phẩm con người, cụ thể là các tội xâm phạm về tình dục; vướng mắc trong áp dụng dấu hiệu nhân thân là những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS trong quyết định hình phạt, trong miễn hình phạt và miễn TNHS.

Thứ hai: Quy định của pháp luật chưa rõ ràng nên còn có nhiều cách hiểu khác nhau, dẫn đến việc vận dụng quy định của pháp luật vào thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự còn chưa thống nhất.

Từ những vướng mắc, bất cập khi vận dụng các đặc điểm nhân thân trong thực tiễn điều tra, truy tố xét xử trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, tác giả đã đưa ra các giải pháp, tiếp tục hoàn thiện pháp luật, tăng cường công tác hướng dẫn thi hành pháp luật, tổng kết công tác thực tiễn điều

tra, truy tố, xét xử và tăng cường bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ áp dụng pháp luật nhằm bảo đảm vận dụng chính xác các đặc điểm nhân thân để giải quyết đúng đắn TNHS đối với người phạm tội.

# KẾT LUẬN

Nhân thân người phạm tội là tổng hợp các đặc điểm, dấu hiệu, các đặc tính quan trọng thể hiện bản chất xã hội của con người khi vi phạm pháp luật hình sự, mà trong sự kết hợp với các điều kiện bên ngoài đã ảnh hưởng đến việc thực hiện hành vi phạm tội của người đó.

Tìm hiểu nhân thân người phạm tội nhằm mục đích là để ngăn chặn không cho một thành viên của xã hội đi vào con đường phạm tội và phải chịu hình phạt của pháp luật, cho nên việc  tìm hiểu này không chỉ đơn thuần là làm rõ những điều kiện, hoàn cảnh không thuận lợi cho sự hình thành nhân cách con người mà nó còn mang ý nghĩa nhân đạo cao cả. Nhà nước Xã hội Chủ nghĩa luôn lấy con người là trung tâm của xã hội, cho nên phải bằng mọi cách để con người có thể cống hiến được nhiều nhất khả năng của mình cho công cuộc xây dựng xã hội mới, phải bằng mọi cách để họ không phải chịu hình phạt của pháp luật.

Từ ý nghĩa và mục đích nêu trên, Luận văn là công trình khoa học nghiên cứu nhân thân người phạm tội nói chung theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng là tập hợp các đặc điểm, dấu hiệu một cách đơn giản nhưng đặc trưng và có hệ thống, tạo thành một thể thống nhất, không tách rời giữa chúng có sự phụ thuộc, có mối quan hệ nhất định, bổ sung, hỗ trợ và tác động qua lại với nhau. Dưới góc độ pháp luật hình sự, khi nghiên cứu cấu trúc của nhân thân người phạm tội đã có nhiều quan điểm khác nhau nhưng có cơ sở hơn cả là việc đưa ra một hệ thống các đặc điểm nhân thân người phạm tội một cách chung nhất có ý nghĩa trong việc định tội danh, quyết định hình phạt và miễn TNHS.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, tiếp thu quá trình nghiên cứu khoa học, học tập và những vụ án thực tế đã xảy ra trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà

Nẵng giai đoạn 2012- 2016, Luận văn phần nào đã làm rõ được một số vấn đề về các đặc điểm nhân thân người phạm tội. Ngoài ra, nghiên cứu nhân thân người phạm tội giúp cho việc định tội, định khung, quyết định hình phạt chính xác. Nhân thân người phạm tội còn có ảnh hưởng lớn đến việc đề ra chính sách hình sự của mỗi Nhà nước, tức là đề ra sách lược, kế hoạch của Nhà nước trong việc xây dựng pháp luật hình sự, quy định tội phạm và hình phạt, nguyên tắc xử lý trách nhiệm hình sự, trong việc áp dụng pháp luật hình sự trong thực tiễn, trong việc tổ chức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm của mỗi cá nhân, cơ quan, tổ chức, phù hợp với đường lối chính sách chung của Nhà nước và tình hình thực tế trong từng giai đoạn cụ thể của đất nước.

Luận văn đã đi sâu, nghiên cứu góp phần nhỏ vào cơ sở lý luận, cũng như thực tiễn về những nội dung liên quan đến nhân thân người phạm tội trên địa bàn quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng nói riêng và người phạm tội nói chung trên cả nước. Tuy nhiên, do nhận thức có hạn, hơn nữa đây là phạm trù phức tạp thuộc về con người được đề cập trong các ngành khoa học tội phạm học, khoa học luật hình sự, khoa học điều tra tội phạm, tâm lý học tư pháp… Vì vậy, vấn đề được nhiều ngành khoa học nghiên cứu. Ở mỗi ngành khoa học có những góc độ tiếp cận khác nhau, nên không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế, rất mong nhận được sự đóng góp của Hội đồng, các thầy cô giáo cùng toàn thể các bạn học viên... để đề tài được sâu, rộng và toàn diện hơn.

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. *Báo cáo tổng kết công tác xét xử các vụ án hình sự từ năm 2012 đến năm 2016* của Toà án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.
2. *Báo cáo tổng kết công tác xét xử các vụ án hình sự phân tích về đặc điểm nhân thân của các bị cáo phạm tội, từ năm 2012 đến năm* 2016 của Toà án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.
3. *Bộ Luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009* (2011), Nxb Lao động, Hà Nội.
4. *Bộ Luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 2015* (chưa có hiệu lực thi hành). Nxb chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
5. *Bộ Luật tố tụng hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (2004), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. *Bộ Luật tố tụng hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam,* năm 2015, (chưa có hiệu lực thi hành), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Các bản Cáo trạng, Bản án của TAND quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, của Viện KSND quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng từ năm 2012 đến năm 2016.
8. GS.TS.Lê Cảm (2001), *Nhân thân người phạm tội: Một số vấn đề lý luận cơ bản*, Tạp chí Tòa án, số 10/2001.
9. Lê Cảm, Trịnh Tiến Việt (2002), "*Nhân thân người phạm tội một số vấn đề lý luận cơ bản,* Tòa án nhân dân.
10. TSKH Lê Cảm (2001), *Nhân thân người phạm tội: một số vấn đề lý luận cơ bản,* Tạp chí Tòa án số 11/2001.
11. Chỉ thị 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị *về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới*.
12. *Giáo trình Tội phạm học. Khoa Luật - Đại học khoa học xã hội và nhân*

*văn.* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

13. *Giáo trình triết học Mác – Lênin*, Nxb Chính trị Quốc Gia Hà Nội năm 2010.
14. *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013* (2014), Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
15. Nguyễn Ngọc Hòa (2001), *BLHS 1999 với việc quy định đặc điểm về nhân thân là dấu hiệu định tội*, Tạp chí Luật học số 06/2001.
16. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên) (2000), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Trường Đại học Luật Hà Nội. Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
17. Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị *về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW, ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.*
18. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 22/01/2002 *về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác cải cách tư pháp trong thời gian tới*.
19. Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới.
20. Nghị quyết số 32/1999/NQ- QH ngày 21/12/1999 của Quốc Hội về thi hành BLHS năm 1999;
21. Nghị quyết số 01/2000/HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao, hướng dẫn chung về tái phạm và tái phạm nguy hiểm.
22. Nghị quyết số 01/2006/HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn về tái phạm và tái phạm nguy hiểm.
23. Đỗ Ngọc Quang (1999), *Giáo trình Tội phạm học*, Khoa Luật Đại học KHXH và NV. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
24. Đinh Văn Quế - Chánh Tòa hình sự Tòa án nhân dân Tối Cao)., *Bình luận khoa học Bộ hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam,* năm

1999 (Phần chung, Bình luận chuyên sâu, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

25. Nguyễn Thị Thanh Thuỷ (2001), *Một số vấn đề về nhân thân người phạm tội*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 5/2001.
26. Nguyễn Thị Thanh Thuỷ (2001), *Nhân thân người phạm tội với việc quy trách nhiệm hình sự*, Tạp chí Toà án, số 8/2001.
27. Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng (2012), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2012*.
28. Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (2013), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2013*.
29. Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng (2014), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2014*.
30. Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng (2015), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2015*.
31. Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng (2016), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử năm 2016*.
32. Trần Hữu Tráng (2000), *Một số vấn đề về tình hình tội phạm ẩn ở Việt Nam,* Tạp chí Luật học số 3/2000, tr 51-55.
33. Trần Hữu Tráng (2010), *Bàn về nguyên nhân tội phạm học,* Tạp chí Luật học số 11/2010, tr 37-51.Trần Hữu Tráng (2010), *Tác động của kinh tế thị trường đến tình hình tội phạm và phòng ngừa tội phạm ở nước ta,* Tạp chí Luật học số 1/2012, tr 42-50.
34. *Triết học Mác – Lênin,* tập 3. Nxb Chính trị Quốc gia năm 1997.
35. Trung tâm Học liệu ĐH Cần Thơ, *Tài liệu học tập và nghiên cứu Nhân thân người phạm tội dưới góc độ Khoa học Luật hình sự và Tội phạm học.*
36. Trường Đại học Luật (2008), *Giáo trình tội phạm học*, NXB CAND Hà Nội.

37. Trịnh Tiến Việt (2006), "Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: một số vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Nghề luật*, (4).
38. Võ Khánh Vinh (2008) *Giáo trình tội phạm học Trường Đại Học Huế.*
39. Nguyễn Xuân Yêm (2001), *Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm.* Nxb Công an nhân dân Hà Nội.

# PHỤ LỤC

## Phụ lục số 1 :

## Bảng số 2.1: Các đặc điểm nhân thân các bị cáo đã xét xử trên địa bàn quận Thanh Khê – Thành phố Đà Nẵng (giai đoạn 2012 - 2016)

| TỘI PHẠM | TỔNG SỐ | | PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM NHÂN THÂN CÁC BỊ CÁO ĐÃ XÉT XỬ | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vụ | Bị cáo | Cán bộ công chức | Đảng viên | Tái phạm, tái phạm nguy hiểm | Nghiện ma túy | Dân tộc thiểu số | Nữ | Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi | Từ 16 đến 18 tuổi | Từ 18 đến 30 tuổi | Người nước ngoài |
| Tội cố ý gây thương tích, hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác | 89 | 182 | | | 14 | | | 6 | | 14 | 168 | |
| Trộm cắp tài sản | 263 | 363 | | | 27 | | | 71 | | 10 | 344 | |
| Tội tàng trữ vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt chất ma túy | 139 | 202 | | | 13 | 168 | | 34 | | 2 | 196 | |

| TỘI PHẠM | TỔNG SỐ | | PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM NHÂN THÂN CÁC BỊ CÁO ĐÃ XÉT XỬ | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vụ | Bị cáo | Cán bộ công chức | Đảng viên | Tái phạm, tái phạm nguy hiểm | Nghiện ma túy | Dân tộc thiểu số | Nữ | Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi | Từ 16 đến 18 tuổi | Từ 18 đến 30 tuổi | Người nước ngoài |
| Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ | 49 | 50 | | | | | | 1 | | 1 | 49 | 1 |
| Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản | 51 | 63 | | | | | | 11 | | | 63 | |
| Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản | 31 | 34 | | | 1 | | | 3 | | | 33 | 1 |
| Các tội phạm khác | 144 | 391 | 1 | 1 | 11 | 5 | | 98 | | 15 | 364 | 6 |
| **Tổng cộng** | 766 | 1285 | 1 | 1 | 66 | 173 | 0 | 224 | 0 | 52 | 1217 | 8 |

*(Nguồn: Thống kê của TAND quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng)*